

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN  
quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với  
các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung  
bởi Luật số 96/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật  
số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền  
hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi bởi Nghị  
định số 198/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 139/2026/NĐ-CP quy định chi tiết nội dung Chế độ  
báo cáo thống kê cấp Quốc gia;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN quy định Chế độ báo cáo  
thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3**

**“Điều 3. Đơn vị nhận báo cáo**

Đơn vị nhận báo cáo là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước theo phân công  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4**

“1. Các mẫu biểu báo cáo thống kê (sau đây gọi tắt là mẫu biểu báo cáo) định  
kỳ: định kỳ báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, đơn vị báo cáo, nội dung và hướng dẫn báo  
cáo các mẫu biểu báo cáo định kỳ được quy định tại Điều 11 Thông tư này và các Phụ  
lục 1, 2, 3 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5**

“2. Hướng dẫn về phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam  
được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

#### **Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 15**

“9. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê; Thanh tra Ngân hàng Nhà nước trong việc kiểm tra, thanh tra các tổ chức, đơn vị liên quan thực hiện Thông tư này.”.

#### **Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16**

“6. Định kỳ quý, tổng hợp danh sách các tổ chức tín dụng vi phạm quy định báo cáo thống kê, gửi Thanh tra Ngân hàng Nhà nước để xem xét xử lý vi phạm theo thẩm quyền.”.

#### **Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 18**

##### **“Điều 18. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước**

Ngoài trách nhiệm quy định tại Điều 15 Thông tư này, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm thanh tra các đối tượng thanh tra theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong việc chấp hành Thông tư này và xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.”.

#### **Điều 7. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại Điều 4, Điều 7, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 19, Điều 20**

1. Thay thế cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” tại khoản 2 Điều 4, cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố)” tại khoản 3 Điều 7 và cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố” tại khoản 3 Điều 7, điểm b khoản 4 Điều 7; điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 12; khoản 2, khoản 3 Điều 13; tên Điều 19 và khoản 5 Điều 19, điểm b khoản 5 Điều 20 bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước Khu vực”.

2. Bãi bỏ cụm từ “Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng” tại điểm c khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 13, tên Điều 15, khoản 2 Điều 15, khoản 13 Điều 17, khoản 4 Điều 19.

3. Bãi bỏ cụm từ “quy định trên các mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này” tại điểm a khoản 5 Điều 20.

#### **Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số hướng dẫn lập báo cáo tại Biểu số 042-DBTK, Biểu số 062-TT, Biểu số 063-TT tại Phần 3 Phụ lục 1**

1. Hướng dẫn lập báo cáo tại cột (1) Biểu số 042-DBTK được sửa đổi, bổ sung như sau:

“+ Cột (1): Thống kê số dư huy động vốn của Chính phủ, cơ quan Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ (bao gồm Bảo hiểm xã hội Việt Nam).”.

2. Hướng dẫn lập báo cáo từ cột (6) đến cột (9) Biểu số 062-TT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“+ Cột (6), (8), (9): Địa chỉ đặt ATM, trong đó cột (9) là mã tỉnh/thành phố nơi đặt máy ATM. Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Cột (7): TCTD không điền thông tin tại cột này.”.

3. Hướng dẫn lập báo cáo từ cột (6) đến cột (9) Biểu số 063-TT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“- Cột (6), (8), (9): Địa chỉ đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h, trong đó cột (9) là mã tỉnh/thành phố nơi đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h. Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Cột (7): TCTD không điền thông tin tại cột này.”.

#### **Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Phần 2 Phụ lục 2**

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm 5 như sau:

**“5. Dư nợ tín dụng** là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau:

- a) Cho vay;
- b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- c) Cho thuê tài chính;
- d) Bao thanh toán;
- đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng;
- e) Các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với TCTD trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của TCTD với khách hàng;
- g) Phát hành thẻ tín dụng;
- h) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- i) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm 10 như sau:

**“10. Các tổ chức không phải là TCTD** được hiểu là các tổ chức tài chính không phải là TCTD được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, bao gồm:

- a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- b) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- c) Doanh nghiệp bảo hiểm; doanh nghiệp tái bảo hiểm.
- d) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- đ) Tổ chức không phải TCTD cung ứng dịch vụ thanh toán;
- e) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- g) Các tổ chức khác.”.

#### **Điều 10. Thay thế, bãi bỏ một số quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4**

1. Thay thế Phần 1 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Phần 1 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phần 2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Phần 2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Biểu số 002-DBTK tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số A1.001-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thay thế Biểu số 003-DBTK tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số A1.002-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thay thế Biểu số 006-DBTK tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số A1.005-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thay thế Biểu số 006.1-DBTK tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số A1.006-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Thay thế Biểu số 006.2-TD tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số A1.007-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Thay thế Biểu số 009-TD tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số A1.009-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Thay thế Biểu số 022.1-TD tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số A1.014-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Thay thế Biểu số 022.2-TD tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số A1.015-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Thay thế Biểu số 029.1-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số A2.004.1-QLGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Thay thế Biểu số 029.2-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số A2.004.2-QLGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Thay thế Biểu số 041-DBTK tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số B.001-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Thay thế Biểu số 046-CSTT; 047-CSTT tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số C.001-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Thay thế Biểu số 128.1-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số G2.014-QLGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Thay thế Biểu số 162-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số H.002-QLGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Thay thế Bảng 1, Bảng 2, Bảng 8 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Bảng 1, Bảng 2, Bảng 8 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

18. Bãi bỏ nội dung quy định về “Đơn vị nhận và duyệt báo cáo” tại các mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1.

19. Bãi bỏ Biểu số 001-DBTK; Biểu số 012-TTGS; Biểu số 014-CSTT; Biểu số 024-DBTK; Biểu số 025-TTGS; Biểu số 026-TTGS; Biểu số 027-TTGS; Biểu số 033-TTGS; Biểu số 037.1-TTGS; Biểu số 037.2-TTGS; Biểu số 040-TTGS; Biểu số 043-CSTT; Biểu số 054-TT; Biểu số 057-TT; Biểu số 059-TT; Biểu số 060-TT; Biểu số 069-QLNH; Biểu số 081-SGD; Biểu số 084-QLNH; Biểu số 089-SGD; Biểu số 093-CSTT; Biểu số 096-SGD; Biểu số 097-TTGS; Biểu số 100-TTGS; Biểu số 101-TTGS; Biểu số 102-TTGS; Biểu số 103-TTGS; Biểu số 104-TTGS; Biểu số 105-TTGS; Biểu số 109-TTGS; Biểu số 110-TTGS; Biểu số 111-TTGS; Biểu số 112-TTGS; Biểu số 113-TTGS; Biểu số 119.1-TTGS; Biểu số 119.2-TTGS; Biểu số 120.1-TTGS; Biểu số 120.2-TTGS; Biểu số 120.3-TTGS; Biểu số 122-TTGS; Biểu số 124-TTGS; Biểu số 128.4-TTGS; Biểu số 136.2-TTGS; Biểu số 171-TT; Biểu số 172-TT; Biểu số 181-TTGS tại Phần 1, Phần 2, Phần 3 Phụ lục 1.

20. Bãi bỏ Điểm 6 Phần 2 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN.

21. Bãi bỏ Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN.

### **Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

### **Điều 12. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25. tháng 9. năm 2026. *h*

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 11;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của NHNN;
- Lưu: VP, Vụ PC, Vụ DBTK.



**Phạm Thanh Hà**

**PHỤ LỤC 1**  
**CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2026/TT-NHNN ngày 25/.../2026)

**PHẦN 1**  
**DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO**

| STT        | TÊN BÁO CÁO                                                                                                        | KÝ HIỆU     | ĐỊNH KỲ BC | THỜI HẠN GỬI BC                | TRANG |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------|-------|
| <b>A</b>   | <b>ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ</b>                                                                                  |             |            |                                |       |
| <b>A.1</b> | <b>Tín dụng</b>                                                                                                    |             |            |                                |       |
| 1          | Báo cáo dư nợ tín dụng phân theo mục đích sử dụng vốn vay và ngành kinh tế                                         | A1.001-DBTK | Tháng      | 12 hàng tháng                  |       |
| 2          | Báo cáo dư nợ tín dụng theo loại hình kinh tế                                                                      | A1.002-DBTK | Tháng      | 12 hàng tháng                  |       |
| 3          | Báo cáo doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng                                                            | 005-DBTK    | Tháng      | 12 hàng tháng                  |       |
| 4          | Báo cáo dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao                  | A1.005-TD   | Tháng      | 12 hàng tháng                  |       |
| 5          | Báo cáo dư nợ tín dụng phục vụ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu                                                      | A1.006-TD   | Tháng      | 12 hàng tháng                  |       |
| 6          | Báo cáo dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo ngành kinh tế                                          | A1.007-TD   | Tháng      | 12 hàng tháng                  |       |
| 7          | Báo cáo dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam                      | 007-DBTK    | Tháng      | 12 hàng tháng                  |       |
| 8          | Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn | A1.009-TD   | Tháng      | 12 hàng tháng                  |       |
| 9          | Báo cáo dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản                                                               | 015-CSTT    | Tháng      | 12 hàng tháng                  |       |
| 10         | Báo cáo tình hình cấp tín dụng hợp vốn                                                                             | 019-TD      | Quý        | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |       |
| 11         | Báo cáo nghiệp vụ thư tín dụng (L/C) và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng                   | A1.014-TD   | Tháng      | 15 hàng tháng                  |       |
| 12         | Báo cáo hoạt động bảo lãnh                                                                                         | A1.015-TD   | Tháng      | 15 hàng tháng                  |       |
| 13         | Báo cáo hoạt động ủy thác                                                                                          | 023-TTGS    | Quý        | 25 của tháng đầu quý tiếp theo |       |
| <b>A.2</b> | <b>Phân loại nợ và xử lý nợ xấu</b>                                                                                |             |            |                                |       |

|              |                                                                                                                           |               |       |               |  |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------|---------------|--|
| 1            | Báo cáo nợ xấu và nợ xấu phát sinh                                                                                        | A2.004.1-QLGS | Tháng | 15 hàng tháng |  |
| 2            | Báo cáo tình hình xử lý nợ xấu                                                                                            | A2.004.2-QLGS | Tháng | 15 hàng tháng |  |
| 3            | Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam                                                | 030.1-TTGS    | Tháng | 16 hàng tháng |  |
| 4            | Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam                                                | 030.2-TTGS    | Tháng | 16 hàng tháng |  |
| 5            | Báo cáo tình hình dư nợ, nợ xấu của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước                                           | 032-TTGS      | Tháng | 25 hàng tháng |  |
| <b>A.3</b>   | <b>Đầu tư khác</b>                                                                                                        |               |       |               |  |
| 1            | Báo cáo tình hình đầu tư chứng khoán nợ theo chủ thể phát hành và theo loại hình chứng khoán                              | 034-TTGS      | Tháng | 12 hàng tháng |  |
| <b>B</b>     | <b>HUY ĐỘNG VỐN</b>                                                                                                       |               |       |               |  |
| 1            | Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo ngành kinh tế                                                                     | B.001-DBTK    | Tháng | 12 hàng tháng |  |
| 2            | Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo loại hình sản phẩm                                                                | 042-DBTK      | Tháng | 12 hàng tháng |  |
| <b>C</b>     | <b>LÃI SUẤT</b>                                                                                                           |               |       |               |  |
| 1            | Báo cáo lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá và lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng  | C.001-CSTT    | Tháng | 08 hàng tháng |  |
| 2            | Báo cáo tình hình thực hiện giao dịch đối ứng                                                                             | 048-CSTT      | Tháng | 12 hàng tháng |  |
| 3            | Báo cáo tình hình kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất                                             | 049-CSTT      | Tháng | 12 hàng tháng |  |
| <b>D</b>     | <b>THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ</b>                                                                                             |               |       |               |  |
| <b>D.1</b>   | <b>Thanh toán</b>                                                                                                         |               |       |               |  |
| <b>D.1.1</b> | <b>Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán</b>                                                                           |               |       |               |  |
| 1            | Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo hệ thống thanh toán                                                        | 050-TT        | Tháng | 12 hàng tháng |  |
| 2            | Báo cáo giao dịch thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác trong nước                                                 | 051-TT        | Tháng | 12 hàng tháng |  |
| 3            | Báo cáo giao dịch chuyển tiền qua SWIFT                                                                                   | 052-TT        | Tháng | 12 hàng tháng |  |
| <b>D.1.2</b> | <b>Thanh toán phân theo loại phương tiện, kênh/dịch vụ thanh toán</b>                                                     |               |       |               |  |
| 1            | Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo phương tiện thanh toán, phương thức xử lý và các kênh giao dịch thanh toán | 053-TT        | Tháng | 12 hàng tháng |  |
| 2            | Báo cáo giao dịch thẻ theo thiết bị và giao dịch rút tiền mặt theo phương tiện thanh toán                                 | 055-TT        | Tháng | 12 hàng tháng |  |

|              |                                                                                                    |          |       |                                |  |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|--------------------------------|--|
| 3            | Báo cáo doanh số chi tiêu qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài  | 056-DBTK | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| <b>D.1.3</b> | <b>Tài khoản thanh toán và các báo cáo thanh toán khác</b>                                         |          |       |                                |  |
| 1            | Báo cáo tài khoản thanh toán phân theo đối tượng                                                   | 058-TT   | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 2            | Báo cáo số lượng máy ATM/POS/EFTPOS/EDC và các đơn vị chấp nhận thẻ                                | 061-TT   | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 3            | Báo cáo thông tin về ATM                                                                           | 062-TT   | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 4            | Báo cáo thông tin về ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h                              | 063-TT   | Ngày  | Tại báo cáo                    |  |
| 5            | Báo cáo số liệu giao dịch thanh toán có tra soát, khiếu nại                                        | 064-TT   | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| <b>D.2</b>   | <b>Ngân quỹ</b>                                                                                    |          |       |                                |  |
| 1            | Báo cáo thu, chi các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ                                                 | 065-PHKQ | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 2            | Báo cáo thu giữ tiền giả                                                                           | 066-PHKQ | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| <b>E.1</b>   | <b>Vay và cho vay nước ngoài</b>                                                                   |          |       |                                |  |
| 1            | Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn                                                   | 067-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 2            | Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn                                             | 068-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 3            | Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài ngắn hạn                                        | 070-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 4            | Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài trung, dài hạn                                  | 071-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| <b>E.2</b>   | <b>Cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối</b>                                                       |          |       |                                |  |
| 1            | Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ phân theo các loại ngoại tệ           | 072-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 2            | Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền | 073-QLNH | Quý   | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 3            | Báo cáo chuyển tiền từ nước ngoài cho các cá nhân Người cư trú của Việt Nam                        | 074-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 4            | Báo cáo chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam                           | 075-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 5            | Báo cáo doanh số xuất nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng được phép               | 076-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 6            | Báo cáo doanh số mua bán ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng và khách hàng                      | 077-CSTT | Ngày  | 14 giờ hàng ngày               |  |
| 7            | Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng và khách hàng (quy USD)           | 078-CSTT | Ngày  | 14 giờ hàng ngày               |  |
| 8            | Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân                                            | 079-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |

|            |                                                                                                                                       |             |            |                                |  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------|--|
| 9          | Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND của toàn hệ thống và nhà đầu tư gián tiếp                                                  | 080-CSTT    | Ngày       | 14 giờ hàng ngày               |  |
| 10         | Báo cáo về tình hình tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối | 082-QLNH    | Tháng      | 12 hàng tháng                  |  |
| <b>E.3</b> | <b>Tỷ giá</b>                                                                                                                         |             |            |                                |  |
| 1          | Báo cáo trạng thái ngoại tệ                                                                                                           | 083-CSTT    | Ngày       | 14 giờ hàng ngày               |  |
| 1          | Báo cáo giao dịch trên thị trường liên ngân hàng                                                                                      | 085-SGD     | Ngày       | 14 giờ hàng ngày               |  |
| 2          | Báo cáo dư nợ cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng                                                                        | 086-SGD     | 3 kỳ/tháng | 2 ngày sau kỳ báo cáo          |  |
| 3          | Báo cáo giao dịch quá hạn trên thị trường liên ngân hàng                                                                              | 087-SGD     | Ngày       | 14 giờ hàng ngày               |  |
| 4          | Báo cáo tổng hợp các giao dịch gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ                                                                      | 088-SGD     | Ngày       | 14 giờ hàng ngày               |  |
| 5          | Báo cáo tình hình mua nợ                                                                                                              | 091-TD      | Quý        | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 6          | Báo cáo tình hình bán nợ                                                                                                              | 092-TD      | Quý        | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 7          | Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND trên thị trường liên ngân hàng (quy USD)                                                   | 094-CSTT    | Ngày       | 14 giờ hàng ngày               |  |
| <b>G.1</b> | <b>Góp vốn, mua cổ phần</b>                                                                                                           |             |            |                                |  |
| 1          | Báo cáo vốn góp tham gia Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam                                                                                | 108-TTGS    | Năm        | Tại báo cáo                    |  |
| <b>G.2</b> | <b>Giám sát an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng</b>                                                                                |             |            |                                |  |
| 1          | Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi                                                                 | 115-TTGS    | Tháng      | 12 hàng tháng                  |  |
| 2          | Báo cáo các chỉ tiêu xác định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn                                | 116-TTGS    | Tháng      | 12 hàng tháng                  |  |
| 3          | Báo cáo giá trị thực của Vốn điều lệ, Vốn được cấp                                                                                    | 121-TTGS    | 6 Tháng    | Tại báo cáo                    |  |
| 4          | Báo cáo số dư tiền gửi của các khách hàng lớn nhất                                                                                    | 126-TTGS    | Tháng      | 25 hàng tháng                  |  |
| 5          | Báo cáo thông tin về khách hàng                                                                                                       | G2.014-QLGS | Tháng      | 25 hàng tháng                  |  |
| 6          | Báo cáo tình hình xử lý tài sản bảo đảm                                                                                               | 128.3-TTGS  | Tháng      | 25 hàng tháng                  |  |
| 7          | Báo cáo số tiền phải trả và phải thu từ các bên liên quan                                                                             | 129-TTGS    | Quý        | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 8          | Báo cáo số dư tài khoản các khoản khác phải thu của các tổ chức tín dụng                                                              | 130-TTGS    | Tháng      | 25 hàng tháng                  |  |

|              |                                                                                                                                                         |            |                    |                                |  |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|--|
| 9            | Báo cáo rủi ro tiền tệ                                                                                                                                  | 131-TTGS   | Quý, Bán niên, Năm | Tại báo cáo                    |  |
| 10           | Báo cáo rủi ro thanh khoản                                                                                                                              | 132-TTGS   | Quý, Bán niên, Năm | Tại báo cáo                    |  |
| 11           | Báo cáo rủi ro lãi suất                                                                                                                                 | 133-TTGS   | Quý, Bán niên, Năm | Tại báo cáo                    |  |
| 12           | Báo cáo giao dịch tín dụng với tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài                                                                                       | 134-TTGS   | Tháng              | 12 hàng tháng                  |  |
| 13           | Báo cáo giao dịch thanh toán trên tài khoản thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng ngân hàng                                                        | 135-TTGS   | Tháng              | 12 hàng tháng                  |  |
| 14           | Báo cáo tình hình cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam                                                        | 136.1-TTGS | Tháng              | 12 hàng tháng                  |  |
| 15           | Báo cáo thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam                                                                                                    | 137-TTGS   | Quý                | 15 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| <b>G.3</b>   | <b>Thông tin quản lý, giám sát</b>                                                                                                                      |            |                    |                                |  |
| <b>G.3.1</b> | <b>Tổ chức tín dụng có chi nhánh, công ty con, công ty liên kết</b>                                                                                     |            |                    |                                |  |
| 1            | Báo cáo thông tin về chi nhánh, công ty con, công ty liên kết hoạt động trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng                                   | 144-TTGS   | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 2            | Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng chi nhánh ở nước ngoài, công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài                | 146-TTGS   | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 3            | Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam                    | 147.1-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 4            | Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam                      | 147.3-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 5            | Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam | 147.4-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 6            | Báo cáo phân loại nợ của các công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) hoạt động ở nước ngoài của các tổ chức tín dụng Việt Nam               | 148-TTGS   | Tháng              | 25 hàng tháng                  |  |
| 7            | Báo cáo cho vay, đầu tư, góp vốn đối với khách hàng lớn của các chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài                                   | 149-TTGS   | Tháng              | 12 hàng tháng                  |  |
| 8            | Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán                          | 152.1-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 9            | Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán                            | 152.3-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |

|    |                                                                                                                                                   |            |                    |                                |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|--|
| 10 | Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán | 152.4-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 11 | Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ                    | 153.1-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 12 | Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ                    | 153.2-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 13 | Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ                      | 153.3-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 14 | Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ | 153.4-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 15 | Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm                       | 154.1-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 16 | Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm                       | 154.2-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 17 | Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm                         | 154.3-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 18 | Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm                         | 154.4-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 19 | Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm    | 154.5-TTGS | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 20 | Báo cáo thu nhập và chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan                                                                          | 155-TTGS   | Quý                | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
|    |                                                                                                                                                   |            |                    |                                |  |
| 1  | Bảng cân đối tài khoản kế toán                                                                                                                    | 160-TTGS   | Tháng              | Tại báo cáo                    |  |
| 2  | Báo cáo tình hình tài chính (Hợp nhất, Riêng lẻ)                                                                                                  | H.002-QLGS | Quý, Bán niên, Năm | Tại báo cáo                    |  |
| 3  | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)                                                                                         | 165-TTGS   | Quý, Bán niên, Năm | Tại báo cáo                    |  |
| 4  | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)                                                                                                   | 168-TTGS   | Quý, Bán niên, Năm | Tại báo cáo                    |  |
| 5  | Báo cáo lợi thế thương mại                                                                                                                        | 169-TTGS   | Quý, Bán niên, Năm | Tại báo cáo                    |  |
| 6  | Báo cáo tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên                                                                                              | 170-TTGS   | Quý, Bán niên, Năm | Tại báo cáo                    |  |

| 1  | Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ                | 173-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|--------------------------------|--|
| 2  | Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ            | 174-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 3  | Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài            | 175-QLNH | Quý   | 18 tháng đầu quý tiếp theo     |  |
| 4  | Báo cáo đầu tư ra nước ngoài theo quốc gia                                                                         | 176-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 5  | Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài                                                 | 177-QLNH | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 6  | Báo cáo dư nợ tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán                                                           | 178-CSTT | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |
| 7  | Báo cáo tình hình cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng trên thị trường tập trung         | 179-CSTT | Quý   | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 8  | Báo cáo tình hình cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng trên thị trường không tập trung   | 180-CSTT | Quý   | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 9  | Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần và thoái vốn của doanh nghiệp nhà nước và người có liên quan tại tổ chức tín dụng | 182-TTGS | Quý   | 18 của tháng đầu quý tiếp theo |  |
| 10 | Báo cáo dư nợ tín dụng tiêu dùng của Công ty tài chính                                                             | 183-TTGS | Tháng | 12 hàng tháng                  |  |

**PHẦN 2**  
**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG PHẢI THỰC HIỆN CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO**

| STT        | KÝ HIỆU                             | Ngân hàng 100% vốn nhà nước |                        | Ngân hàng thương mại cổ phần |                        | Ngân hàng liên doanh  |                        | Ngân hàng 100% vốn nước ngoài |                        | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |                        | Công ty tài chính     |                        | Công ty cho thuê tài chính |                        | Ngân hàng Chính sách xã hội |                        | Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam |                        | Quý tín dụng nhân dân |
|------------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
|            |                                     | Báo cáo toàn hệ thống       | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống        | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống         | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống          | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống      | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống       | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống         | Báo cáo từng chi nhánh |                       |
| (1)        | (2)                                 | (3)                         | (4)                    | (5)                          | (6)                    | (7)                   | (8)                    | (9)                           | (10)                   | (11)                           | (12)                   | (13)                  | (14)                   | (15)                       | (16)                   | (17)                        | (18)                   | (19)                          | (20)                   | (21)                  |
| <b>A.1</b> | <b>Tín dụng</b>                     |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 1          | A1.001-DBTK                         | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | X                     | X                      | X                          | X                      | X                           | X                      | X                             | X                      | X                     |
| 2          | A1.002-DBTK                         | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | X                     | X                      | X                          | X                      | X                           | X                      | X                             | X                      | X                     |
| 3          | 005-DBTK                            | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 4          | A1.005-TD                           | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | X                     | X                      | X                          | X                      |                             |                        | X                             | X                      |                       |
| 5          | A1.006-TD                           | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | X                     | X                      | X                          | X                      | X                           | X                      | X                             | X                      |                       |
| 6          | A1.007-TD                           | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | X                     | X                      | X                          | X                      | X                           | X                      | X                             | X                      |                       |
| 7          | 007-DBTK                            | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | X                     | X                      | X                          | X                      | X                           | X                      | X                             | X                      |                       |
| 8          | A1.009-TD                           | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | X                     | X                      | X                          | X                      | X                           | X                      | X                             | X                      | X                     |
| 9          | 015-CSTT                            | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | X                     | X                      | X                          | X                      |                             |                        | X                             | X                      |                       |
| 10         | 019-TD                              | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 11         | A1.014-TD                           | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| 12         | A1.015-TD                           | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | X                     | X                      |                            |                        |                             |                        | X                             | X                      |                       |
| 13         | 023-TTGS                            | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| <b>A.2</b> | <b>Phân loại nợ và xử lý nợ xấu</b> |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 1          | A2.004.1-QLGS                       | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        |                               |                        |                       |

| STT          | KÝ HIỆU                                                               | Ngân hàng 100% vốn nhà nước |                        | Ngân hàng thương mại cổ phần |                        | Ngân hàng liên doanh  |                        | Ngân hàng 100% vốn nước ngoài |                        | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |                        | Công ty tài chính     |                        | Công ty cho thuê tài chính |                        | Ngân hàng Chính sách xã hội |                        | Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam |                        | Quý tín dụng nhân dân |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
|              |                                                                       | Báo cáo toàn hệ thống       | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống        | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống         | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống          | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống      | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống       | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống         | Báo cáo từng chi nhánh |                       |
| 2            | A2.004.2-QLGS                                                         | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 3            | 030.1-TTGS                                                            |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               | X                      |                       |
| 4            | 030.2-TTGS                                                            |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               | X                      |                       |
| 5            | 032-TTGS                                                              | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| <b>A.3</b>   | <b>Đầu tư khác</b>                                                    |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 1            | 034-TTGS                                                              | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| 1            | B.001-DBTK                                                            | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | X                     | X                      | X                          | X                      | X                           | X                      | X                             | X                      | X                     |
| 2            | 042-DBTK                                                              | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | X                     | X                      | X                          | X                      | X                           | X                      | X                             | X                      | X                     |
| 1            | C.001-CSTT                                                            | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| 2            | 048-CSTT                                                              | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 3            | 049-CSTT                                                              | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| <b>D.1</b>   | <b>Thanh toán</b>                                                     |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| <b>D.1.1</b> | <b>Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán</b>                       |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 1            | 050-TT                                                                | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 2            | 051-TT                                                                | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 3            | 052-TT                                                                | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| <b>D.1.2</b> | <b>Thanh toán phân theo loại phương tiện, kênh/dịch vụ thanh toán</b> |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 1            | 053-TT                                                                | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |

| STT          | KÝ HIỆU                                                    | Ngân hàng 100% vốn nhà nước |                        | Ngân hàng thương mại cổ phần |                        | Ngân hàng liên doanh  |                        | Ngân hàng 100% vốn nước ngoài |                        | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |                        | Công ty tài chính     |                        | Công ty cho thuê tài chính |                        | Ngân hàng Chính sách xã hội |                        | Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam |                        | Quý tín dụng nhân dân |
|--------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
|              |                                                            | Báo cáo toàn hệ thống       | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống        | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống         | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống          | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống      | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống       | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống         | Báo cáo từng chi nhánh |                       |
| 2            | 055-TT                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 3            | 056-DBTK                                                   | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| <b>D.1.3</b> | <b>Tài khoản thanh toán và các báo cáo thanh toán khác</b> |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 1            | 058-TT                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 2            | 061-TT                                                     | A                           |                        | A                            |                        | A                     |                        | A                             |                        | A                              |                        |                       |                        |                            |                        | A                           |                        | A                             |                        |                       |
| 3            | 062-TT                                                     | A                           |                        | A                            |                        | A                     |                        | A                             |                        | A                              |                        |                       |                        |                            |                        | A                           |                        | A                             |                        |                       |
| 4            | 063-TT                                                     | A                           |                        | A                            |                        | A                     |                        | A                             |                        | A                              |                        |                       |                        |                            |                        | A                           |                        | A                             |                        |                       |
| 5            | 064-TT                                                     | A                           |                        | A                            |                        | A                     |                        | A                             |                        | A                              |                        |                       |                        |                            |                        | A                           |                        | A                             |                        |                       |
| <b>D.2</b>   | <b>Ngân quỹ</b>                                            |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 1            | 065-PHKQ                                                   |                             | X                      |                              | X                      |                       | X                      |                               | X                      |                                | X                      |                       | X                      |                            | X                      |                             | X                      |                               | X                      | X                     |
| 2            | 066-PHKQ                                                   |                             | X                      |                              | X                      |                       | X                      |                               | X                      |                                | X                      |                       | X                      |                            | X                      |                             | X                      |                               | X                      | X                     |
| <b>E.1</b>   | <b>Vay và cho vay nước ngoài</b>                           |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 1            | 067-QLNH                                                   | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 2            | 068-QLNH                                                   | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 3            | 070-QLNH                                                   | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 4            | 071-QLNH                                                   | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| <b>E.2</b>   | <b>Cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối</b>               |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 1            | 072-QLNH                                                   | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 2            | 073-QLNH                                                   | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 3            | 074-QLNH                                                   | X                           | X                      | X                            | X                      | X                     | X                      | X                             | X                      | X                              | X                      | Z                     | Z                      |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |

---

| STT   | KÝ HIỆU                                                      | Ngân hàng 100% vốn nhà nước |                        | Ngân hàng thương mại cổ phần |                        | Ngân hàng liên doanh  |                        | Ngân hàng 100% vốn nước ngoài |                        | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |                        | Công ty tài chính     |                        | Công ty cho thuê tài chính |                        | Ngân hàng Chính sách xã hội |                        | Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam |                        | Quý tín dụng nhân dân |
|-------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
|       |                                                              | Báo cáo toàn hệ thống       | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống        | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống         | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống          | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống      | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống       | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống         | Báo cáo từng chi nhánh |                       |
| 1     | 115-TTGS                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| 2     | 116-TTGS                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| 3     | 121-TTGS                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| 4     | 126-TTGS                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 5     | G2.014-QLGS                                                  | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 6     | 128.3-TTGS                                                   | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 7     | 129-TTGS                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| 8     | 130-TTGS                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 9     | 131-TTGS                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 10    | 132-TTGS                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| 11    | 133-TTGS                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| 12    | 134-TTGS                                                     |                             |                        |                              |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 13    | 135-TTGS                                                     |                             |                        |                              |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 14    | 136.1-TTGS                                                   |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| 15    | 137-TTGS                                                     |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| G.3   | Thông tin quản lý, giám sát                                  |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| G.3.1 | Tổ chức tín dụng có chi nhánh, công ty con, công ty liên kết |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 1     | 144-TTGS                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        |                                |                        | X                     |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 2     | 146-TTGS                                                     | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        |                                |                        | X                     |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 3     | 147.1-TTGS                                                   | X                           |                        | X                            |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        | X                     |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |

---

| STT | KÝ HIỆU  | Ngân hàng 100% vốn nhà nước |                        | Ngân hàng thương mại cổ phần |                        | Ngân hàng liên doanh  |                        | Ngân hàng 100% vốn nước ngoài |                        | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |                        | Công ty tài chính     |                        | Công ty cho thuê tài chính |                        | Ngân hàng Chính sách xã hội |                        | Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam |                        | Quý tín dụng nhân dân |
|-----|----------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
|     |          | Báo cáo toàn hệ thống       | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống        | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống         | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống          | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống      | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống       | Báo cáo từng chi nhánh | Báo cáo toàn hệ thống         | Báo cáo từng chi nhánh |                       |
| 3   | 165-TTGS | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 4   | 168-TTGS | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 5   | 169-TTGS | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
| 6   | 170-TTGS | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        | X                           |                        | X                             |                        |                       |
|     |          |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 1   | 173-QLNH | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 2   | 174-QLNH | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 3   | 175-QLNH | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 4   | 176-QLNH | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 5   | 177-QLNH | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 6   | 178-CSTT | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        | X                     |                        | X                          |                        |                             |                        | X                             |                        |                       |
| 7   | 179-CSTT | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 8   | 180-CSTT | X                           |                        | X                            |                        | X                     |                        | X                             |                        | X                              |                        |                       |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 9   | 182-TTGS |                             |                        | X                            |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        | X                     |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |
| 10  | 183-TTGS |                             |                        |                              |                        |                       |                        |                               |                        |                                |                        | X                     |                        |                            |                        |                             |                        |                               |                        |                       |

**Ghi chú:**

1. Ký hiệu x: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo.
2. Ký hiệu x\*: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống; số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài.
3. Ký hiệu A: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/POS/EFTPOS/EDC thực hiện báo cáo.
4. Ký hiệu Z: Các công ty tài chính tổng hợp thực hiện báo cáo.
5. Ký hiệu bôi đen: Các tổ chức tín dụng không phải báo cáo.

**PHẦN 3**  
**CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO**

**Đơn vị tính: Triệu VND**

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

|                     |                                                                                                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1                   | Mua nhà ở, thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà ở                                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1                 | Trong đó: Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống                                                                                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2                   | Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1                 | Trong đó: Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống                                                                                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3                   | Chi phí học tập, khám, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1                 | Trong đó: Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống                                                                                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4                   | Mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình                                                                                                                                                              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1                 | Trong đó: Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống                                                                                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5                   | Chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình                                                                                                 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1                 | Trong đó: Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống                                                                                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6                   | Theo phương thức thấu chi trên tài khoản của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn tại các dòng (1) đến (5)) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7                   | Dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng                                                                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng (=I + II) |                                                                                                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng.

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

**3. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Khái niệm cho vay phục vụ nhu cầu đời sống theo quy định của NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

- Khái niệm thẻ tín dụng theo quy định của NHNN về hoạt động thẻ ngân hàng.
- Cột (3): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Các ngành kinh tế chi tiết hơn cấp 1 tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.
- Cột (4): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Chính phủ) phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (5), (6), (7), (8), (9): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Chính phủ) phân theo mục đích sử dụng vốn vay và phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (9) = Tổng các cột từ (5) đến (8).
- Cột (10), (11), (12), (13), (14): Thống kê số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; VAMC) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại theo ngành kinh tế được xác định trên cơ sở mục đích phát hành trái phiếu của doanh nghiệp. Trường hợp không xác định được mục đích phát hành trái phiếu của doanh nghiệp thì TCTD phân tổ căn cứ vào ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.
- Cột (14) = Tổng các cột từ (10) đến (13).
- Cột (15): Thống kê số dư lãi dự thu của cột (9) và cột (14) đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (số lãi còn lại tiếp tục phải thu tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, không bao gồm lãi dự thu theo dõi ở ngoại bảng) theo từng mã ngành kinh tế.
- Cột (16): Thống kê nợ xấu theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và của tổ chức tín dụng là hợp tác xã. Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất (trường hợp chưa có nhóm nợ do CIC cung cấp tháng báo cáo, TCTD báo cáo nhóm nợ sau khi tham chiếu theo nhóm nợ CIC cung cấp tháng liền trước tháng báo cáo).
- Chỉ tiêu I: Thống kê Doanh số tín dụng; Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); Lãi dự thu; Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC) phục vụ sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế.
- + Việc phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng vay vốn trên hợp đồng tín dụng. Phân ngành kinh tế đối với dư nợ tín dụng tại biểu này được thực hiện theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và hướng dẫn khác của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).
- + Dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng cấp cho doanh nghiệp thì thống kê vào ngành kinh tế căn cứ vào ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp.
- + Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ, cá nhân tự kinh doanh: Phân ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh, ngành kinh doanh của cá nhân.
- + Chỉ tiêu 2.4: Khai khoáng khác tham chiếu theo mã ngành 08; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng tham chiếu theo mã ngành 09.
- + Chỉ tiêu 3.10: Sản xuất than cốc tham chiếu theo mã ngành 191; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế tham chiếu theo mã ngành 192.

- + Chỉ tiêu 3.11: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tham chiếu theo mã ngành 12; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tham chiếu theo mã ngành 16; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tham chiếu theo mã ngành 17; In và sao chép bản ghi các loại tham chiếu theo mã ngành 18; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tham chiếu theo mã ngành 21; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tham chiếu theo mã ngành 22; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tham chiếu theo mã ngành 23; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tham chiếu theo mã ngành 26; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tham chiếu theo mã ngành 28; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tham chiếu theo mã ngành 31; Công nghiệp chế biến chế tạo khác tham chiếu theo mã ngành 32; Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị tham chiếu theo mã ngành 33.
- + Chỉ tiêu 6.6: Xây dựng công trình cấp, thoát nước tham chiếu theo mã ngành 4222; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc tham chiếu theo mã ngành 4223; Xây dựng công trình công ích khác tham chiếu theo mã ngành 4229; Xây dựng công trình khai khoáng tham chiếu theo mã ngành 4292; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo tham chiếu theo mã ngành 4293; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác tham chiếu theo mã ngành 4299; Hoạt động xây dựng chuyên dụng tham chiếu theo mã ngành 43.
- + Chỉ tiêu 7.2: Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo tham chiếu theo mã ngành 463; Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn tham chiếu theo mã ngành 4711; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo tham chiếu theo mã ngành 472.
- + Chỉ tiêu 7.3: Bán buôn đồ dùng gia đình tham chiếu theo mã ngành 464; Bán lẻ thiết bị gia đình khác tham chiếu theo mã ngành 475; Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí tham chiếu theo mã ngành 476; Bán lẻ hàng hóa khác (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) tham chiếu theo mã ngành 477.
- + Chỉ tiêu 7.4: Bán buôn chuyên doanh khác tham chiếu theo mã ngành 467; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy tham chiếu theo mã ngành 465; Bán lẻ nhiên liệu động cơ tham chiếu theo mã ngành 473.
- + Chỉ tiêu 7.5: Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa tham chiếu theo mã ngành 461; Bán buôn tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 469; Bán lẻ tổng hợp khác tham chiếu theo mã ngành 4719; Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông tham chiếu theo mã ngành 474; Bán buôn ô tô tham chiếu theo mã ngành 466; Bán lẻ ô tô tham chiếu theo mã ngành 478; Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ tham chiếu theo mã ngành 479.
- + Chỉ tiêu 8.1: Vận tải hành khách đường sắt tham chiếu theo mã ngành 4911; Vận tải hành khách bằng xe buýt tham chiếu theo mã ngành 492; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) tham chiếu theo mã ngành 4931; Vận tải hành khách đường bộ khác tham chiếu theo mã ngành 4932; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương tham chiếu theo mã ngành 5011; Vận tải hành khách đường thủy nội địa tham chiếu theo mã ngành 5021; Vận tải hành khách hàng không tham chiếu theo mã ngành 511;
- + Chỉ tiêu 8.2: Vận tải hàng hóa đường sắt tham chiếu theo mã ngành 4912; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ tham chiếu theo mã ngành 4933; Vận tải đường ống tham chiếu theo mã ngành 494; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương tham chiếu theo mã ngành 5012; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa tham chiếu theo mã ngành 5022; Vận tải hàng hóa hàng không tham chiếu theo mã ngành 512;
- + Chỉ tiêu 11.2: Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan tham chiếu theo mã ngành 62; Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan khác tham chiếu theo mã ngành 63.
- + Chỉ tiêu 12.2: Hoạt động tài chính, ngân hàng tham chiếu theo mã ngành 64 và mã ngành 66. Đối với dư nợ cho vay khách hàng để đầu tư kinh doanh chứng khoán được thống kê vào chỉ tiêu 12.2.

+ Chi tiêu 14.2: Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán tham chiếu theo mã ngành 69; Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý tham chiếu theo mã ngành 70; Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật tham chiếu theo mã ngành 71; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và quan hệ công chúng tham chiếu theo mã ngành 73; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác tham chiếu theo mã ngành 74; Hoạt động thú y tham chiếu theo mã ngành 75.

+ Chi tiêu 15.2: Cho thuê hoạt động tham chiếu theo mã ngành 77; Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm tham chiếu theo mã ngành 78; Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn tham chiếu theo mã ngành 80; Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan tham chiếu theo mã ngành 81; Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác tham chiếu theo mã ngành 82.

+ Chi tiêu 17.1: Giáo dục mầm non tham chiếu theo mã ngành 851; Giáo dục phổ thông tham chiếu theo mã ngành 852.

+ Chi tiêu 17.4: Giáo dục khác tham chiếu theo mã ngành 855; Hoạt động hỗ trợ giáo dục tham chiếu theo mã ngành 856.

+ Chi tiêu 18.1: Hoạt động y tế tham chiếu theo mã ngành 86; Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung tham chiếu theo mã ngành 87.

+ Các chi tiêu còn lại được tham chiếu theo mã ngành kinh tế tương ứng với cấp chi tiết theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

- Chi tiêu II: Thống kê Dư nợ tín dụng, Doanh số tín dụng, Lãi dự thu, Nợ xấu phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình theo các nhu cầu vay vốn và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng.

**Ghi chú:**

Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

**Đơn vị báo cáo:...**

**Biểu số A1.002-DBTK**

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ**

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

|       |                                                                                    |     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|       | góp của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã là lớn nhất                               |     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3   | Hội                                                                                | 23  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4   | Tổ chức kinh tế tập thể khác                                                       | 24  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3     | <b>Loại hình Kinh tế tư nhân (=3.1+...3.5)</b>                                     | 3   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1   | Tổ chức do tư nhân nắm giữ 100% vốn                                                | 31  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.1 | <i>Trong đó: Doanh nghiệp tư nhân</i>                                              | 311 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2   | Tổ chức do tư nhân nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn                                | 32  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3   | Tổ chức do tư nhân nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất               | 33  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.4   | Hộ sản xuất                                                                        | 34  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.5   | Tổ chức tư nhân khác                                                               | 35  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4     | <b>Loại hình Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (= 4.1+...4.4)</b>                   | 4   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1   | Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ 100% vốn                                  | 41  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2   | Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn                  | 42  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3   | Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất | 43  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4   | Tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài khác                                              | 44  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|       | <b>Tổng cộng (=1+2+3+4)</b>                                                        |     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

### **3. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Việc xác định loại hình kinh tế theo quy định tại Thông tư 07/2025/TT-BKHĐT ngày 13/2/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác có liên quan.

- TCTD thống kê: Doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổ chức do Nhà nước nắm giữ 100% vốn với mã loại hình kinh tế là 111; Doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổ chức do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn với mã loại hình kinh tế là 121; Doanh nghiệp tư nhân thuộc Tổ chức do tư nhân nắm giữ 100% vốn với mã loại hình kinh tế là 311.

- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân được thống kê vào loại hình “Tổ chức do tư nhân nắm giữ 100% vốn”.

- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của hộ sản xuất, kinh doanh do cá nhân làm chủ được thống kê được thống kê vào loại hình “Hộ sản xuất”.

- Khái niệm Doanh nghiệp nhà nước, Doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác có liên quan.

- Cột (3): Mã loại hình kinh tế quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4), (5), (6), (7), (8): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Chính phủ) phân theo loại hình kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7).

- Cột (9), (10), (11), (12), (13): Thống kê số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; VAMC) phân theo loại hình kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân tổ theo loại hình kinh tế căn cứ vào loại hình kinh tế của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

- Cột (13) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).

- Cột (14): Thống kê số dư lãi dự thu của cột (8) và cột (13) đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (số lãi còn lại tiếp tục phải thu tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, không bao gồm lãi dự theo dõi ở ngoại bảng) theo từng loại hình kinh tế.

- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + Dòng 2 + Dòng 3 + Dòng 4.

- Dòng 1 = Dòng 1.1 + Dòng 1.2 + Dòng 1.3 + Dòng 1.4.

- Dòng 2 = Dòng 2.1 + Dòng 2.2 + Dòng 2.3 + Dòng 2.4.

- Dòng 3 = Dòng 3.1 + Dòng 3.2 + Dòng 3.3 + Dòng 3.4 + Dòng 3.5.

- Dòng 4 = Dòng 4.1 + Dòng 4.2 + Dòng 4.3 + Dòng 4.4.

**Ghi chú:**

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào ô màu xám;
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng không được thống kê tại biểu này.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.005-TD

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ  
VÀ DOANH NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**  
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

| STT        | Chi tiêu báo cáo                                      | Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) |                  |             | Nợ xấu | Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC) |
|------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------|---------------------------------------------------------------------|
|            |                                                       | Ngắn hạn                                                           | Trung và dài hạn | Tổng số     |        |                                                                     |
| (1)        | (2)                                                   | (3)                                                                | (4)              | (5)=(3)+(4) | (6)    | (7)                                                                 |
| <b>1</b>   | <b>Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ (=1.1+1.2)</b>         |                                                                    |                  |             |        |                                                                     |
| <b>1.1</b> | <b>Công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển</b>          |                                                                    |                  |             |        |                                                                     |
| <b>1.2</b> | <b>Công nghiệp hỗ trợ khác</b>                        |                                                                    |                  |             |        |                                                                     |
| 1.2.1      | Bảng VND                                              |                                                                    |                  |             |        |                                                                     |
| 1.2.2      | Bảng ngoại tệ                                         |                                                                    |                  |             |        |                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (=2.1+2.2)</b> |                                                                    |                  |             |        |                                                                     |
| 2.1        | Bảng VND                                              |                                                                    |                  |             |        |                                                                     |
| 2.2        | Bảng ngoại tệ                                         |                                                                    |                  |             |        |                                                                     |

**1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

**3. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thông kê dư nợ tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác) thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3), (4), (5): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam theo từng lĩnh vực.
- Cột (5) = Cột (3) + cột (4).
- Cột (6): Thống kê nợ xấu theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và của tổ chức tín dụng là hợp tác xã. Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất (trường hợp chưa có nhóm nợ do CIC cung cấp tháng báo cáo, TCTD báo cáo nhóm nợ sau khi tham chiếu theo nhóm nợ CIC cung cấp tháng liền trước tháng báo cáo).
- Cột (7): Thống kê các khoản mua, đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam phát hành (không bao gồm trái phiếu VAMC).
- Chỉ tiêu 1 “Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ”: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC). Khái niệm công nghiệp hỗ trợ được hiểu theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.
- + Chỉ tiêu 1.1: Thống kê dư nợ cho vay ngắn hạn ưu đãi bằng VND đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển<sup>1</sup> theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 12 Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ.
- + Chỉ tiêu 1.2: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC) đối với các ngành công nghiệp hỗ trợ khác ngoại trừ ngành công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên đầu tư phát triển đã được thống kê tại chỉ tiêu 1.1.
- Chỉ tiêu 2 “Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao”: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC) của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
- Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2.
- Dòng 1.2 = Dòng 1.2.1 + dòng 1.2.2.
- Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2.

<sup>1</sup> Ngày 14/7/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 205/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ. Do đó, chỉ thống kê đối với các dự án đã được Bộ Công Thương cấp Giấy xác nhận ưu đãi trước ngày 01/9/2025.

Đơn vị báo cáo: ...

Biểu A1.006-TD

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**  
(Tháng ... năm ...)

Đơn vị tính: Triệu VND

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Nhập khẩu để<br>sản xuất, kinh<br>doanh hàng<br>trong nước | Nhập khẩu để<br>sản xuất, kinh<br>doanh hàng<br>xuất khẩu | Xuất khẩu<br>khác | Tổng nhập<br>khẩu | Tổng xuất<br>khẩu |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| (1)      | (2)                                        | (3)                                                        | (4)                                                       | (5)               | (6) (=3+4)        | (7) (=4+5)        |
| <b>I</b> | <b>Dư nợ tín dụng</b>                      |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| <b>1</b> | <b>Theo loại tiền</b>                      |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 1.1      | Bằng VND                                   |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 1.2      | Bằng ngoại tệ                              |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| <b>2</b> | <b>Theo kỳ hạn</b>                         |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 2.1      | Ngắn hạn                                   |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 2.2      | Trung, dài hạn                             |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| <b>3</b> | <b>Theo loại hình kinh tế</b>              |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 3.1      | Loại hình kinh tế nhà nước                 |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 3.2      | Loại hình kinh tế tư nhân                  |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 3.3      | Loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 3.4      | Loại hình kinh tế tập thể                  |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| <b>4</b> | <b>Theo loại hàng hóa, dịch vụ</b>         |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 4.1      | Rau, hoa, quả                              |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 4.2      | Gỗ và các sản phẩm từ gỗ                   |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 4.3      | Thủy sản                                   |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 4.4      | Gạo                                        |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 4.5      | Phương tiện vận tải và phụ tùng            |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |
| 4.6      | Giày dép                                   |                                                            |                                                           |                   |                   |                   |

|      |                                                     |  |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 4.7  | Dệt may                                             |  |  |  |  |  |
| 4.8  | Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học |  |  |  |  |  |
| 4.9  | Máy móc, thiết bị, phụ tùng                         |  |  |  |  |  |
| 4.10 | Hóa chất và sản phẩm hóa chất                       |  |  |  |  |  |
| 4.11 | Xăng dầu                                            |  |  |  |  |  |
| 4.12 | Sản phẩm gang sắt thép                              |  |  |  |  |  |
| 4.13 | Hàng hóa, dịch vụ khác                              |  |  |  |  |  |
| II   | Nợ xấu                                              |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

**3. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê dư nợ tín dụng phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác). Trong đó: Hoạt động nhập khẩu là việc mua hàng hóa, dịch vụ từ nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong nước và xuất khẩu; hoạt động xuất khẩu gồm (i) đầu tư mua (bao gồm mua trong nước và nhập khẩu) máy móc, thiết bị, công nghệ, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa bán thành phẩm... để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; (ii) kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

- Thống kê dư nợ tín dụng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng để phục vụ cho hoạt động nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong nước.

- Cột (4): Thống kê dư nợ tín dụng để phục vụ cho hoạt động nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

+ TCTD căn cứ vào loại hàng hóa, dịch vụ nêu tại hợp đồng nhập khẩu để xác định loại hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu).

+ Đối với khách hàng có thị trường tiêu thụ hàng hóa cả trong nước và ngoài nước, trường hợp TCTD không xác định được mục đích cấp tín dụng để nhập khẩu tiêu thụ trong nước hay sản xuất hàng xuất khẩu, TCTD căn cứ tỷ lệ doanh thu theo thị trường trong nước và ngoài nước của khách hàng trong năm gần nhất để xác định dư nợ tín dụng để nhập khẩu sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong nước và dư nợ tín dụng để nhập khẩu sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

*Ví dụ:* Doanh nghiệp A vay vốn mua bông vải để sản xuất hàng may mặc xuất khẩu một phần ra nước ngoài và một phần tiêu thụ trong nước, tỷ lệ doanh thu trong nước/ngoài nước là 1/3, TCTD báo cáo dư nợ nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh hàng trong nước bằng 1/3 dư nợ vay vốn mua bông vải, dư nợ nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu bằng 2/3 dư nợ vay vốn mua bông vải.

- Cột (5): Thống kê dư nợ tín dụng để phục vụ cho hoạt động xuất khẩu khác gồm: (i) đầu tư mua trong nước máy móc, thiết bị, công nghệ, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa bán thành phẩm, vốn lưu động... để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; (ii) kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (không bao gồm nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu).

TCTD căn cứ vào loại hàng hóa, dịch vụ nêu tại hợp đồng xuất khẩu để xác định loại hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

- Dòng 1: Thống kê dư nợ tín dụng theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Dòng 2: Thống kê dư nợ tín dụng theo kỳ hạn ngắn, trung dài hạn theo quy định tại điểm 1, 2, 3 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Dòng 3: Thống kê dư nợ tín dụng đối với khách hàng phân theo loại hình kinh tế quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:

+ Dòng 3.1: Loại hình kinh tế nhà nước bao gồm các loại hình kinh tế tương ứng với mã 1 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

+ Dòng 3.2: Loại hình kinh tế tư nhân bao gồm các loại hình kinh tế tương ứng với mã 3 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

+ Dòng 3.3: Loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm các loại hình kinh tế tương ứng với mã 4 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

+ Dòng 3.4: Loại hình kinh tế tập thể bao gồm các loại hình kinh tế tương ứng với mã 2 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Dòng 4: Thống kê dư nợ tín dụng phân theo loại hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào loại hàng hóa, dịch vụ nêu tại hợp đồng xuất, nhập khẩu.

Đối với khoản cấp tín dụng theo nhiều loại hàng hóa, dịch vụ xuất/nhập khẩu khác nhau, trường hợp TCTD không xác định được mục đích cấp tín dụng theo từng loại hàng hóa, dịch vụ cụ thể, TCTD căn cứ vào loại hàng hóa, dịch vụ có tổng giá trị xuất/nhập khẩu lớn nhất để phân loại dư nợ tín dụng theo loại hàng hóa, dịch vụ xuất/nhập khẩu.

- Dòng II: Thống kê nợ xấu trong hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Việc phân loại nợ căn cứ theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và của tổ chức tín dụng là hợp tác xã. Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất (trường hợp chưa có nhóm nợ do CIC cung cấp tháng báo cáo, TCTD báo cáo nhóm nợ sau khi tham chiếu theo nhóm nợ CIC cung cấp tháng liền trước tháng báo cáo).

**Ghi chú:**

- Dòng I = Dòng 1 = Dòng 2 = Dòng 3 = Dòng 4

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2

- Dòng 2 = 2.1 + 2.2

- Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + 3.3 + 3.4

- Dòng 4 = 4.1 + 4.2 ... + 4.13

- Cột (6) = Cột (3) + Cột (4)

- Cột (7) = Cột (4) + Cột (5)

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.007-TD

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO NGÀNH KINH TẾ**  
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND; Số doanh nghiệp

| STT   | Tên ngành kinh tế                        | Mã ngành kinh tế | Doanh số tín dụng lũy kế từ đầu năm | Dư nợ tín dụng |          |                  |                                              |        | Số doanh nghiệp còn dư nợ |
|-------|------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|----------------|----------|------------------|----------------------------------------------|--------|---------------------------|
|       |                                          |                  |                                     | Tổng số        | Ngắn hạn | Trung và dài hạn | Dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản | Nợ xấu |                           |
|       | (1)                                      | (2)              | (3)                                 | (4)            | (5)      | (6)              | (7)                                          | (8)    | (9)                       |
| 1     | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản      | 0101             |                                     |                |          |                  |                                              |        |                           |
| 2     | Công nghiệp và xây dựng                  |                  |                                     |                |          |                  |                                              |        |                           |
|       | Trong đó:                                |                  |                                     |                |          |                  |                                              |        |                           |
| 2.1   | Công nghiệp chế biến, chế tạo            |                  |                                     |                |          |                  |                                              |        |                           |
|       | Trong đó:                                |                  |                                     |                |          |                  |                                              |        |                           |
| 2.1.1 | Sản xuất chế biến thực phẩm              |                  |                                     |                |          |                  |                                              |        |                           |
| 2.1.2 | Dệt, may                                 |                  |                                     |                |          |                  |                                              |        |                           |
| 2.1.3 | Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan |                  |                                     |                |          |                  |                                              |        |                           |
| 2.1.4 | Sản xuất sản phẩm điện tử,               |                  |                                     |                |          |                  |                                              |        |                           |

|       |                                             |      |  |  |  |  |  |  |  |
|-------|---------------------------------------------|------|--|--|--|--|--|--|--|
|       | máy vi tính và sản phẩm quang học           |      |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.5 | Sản xuất máy móc, thiết bị và xe có động cơ |      |  |  |  |  |  |  |  |
| 3     | <b>Thương mại và dịch vụ</b>                |      |  |  |  |  |  |  |  |
|       | <i>Trong đó:</i>                            |      |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1   | Bán buôn và bán lẻ                          | 0401 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2   | Vận tải, kho bãi                            | 0402 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3   | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 0701 |  |  |  |  |  |  |  |
|       | <b>Tổng cộng (1+2+3)</b>                    |      |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

**3. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác) phân theo ngành kinh tế.
- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
  - Cột (2): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
  - Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa lũy kế từ đầu năm.
  - Cột (5) và cột (6): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và ngoại tệ (quy đổi ra VND) của tổ chức tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
  - Cột (4) = Cột (5) + Cột (6).
  - Cột (7): Thống kê dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Khái niệm “tài sản” được sử dụng theo quy định tại Điều 105 Bộ Luật Dân sự 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác liên quan (nếu có).
  - Cột (8): Thống kê nợ xấu theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và của tổ chức tín dụng là hợp tác xã. Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất (trường hợp chưa có nhóm nợ do CIC cung cấp tháng báo cáo, TCTD báo cáo nhóm nợ sau khi tham chiếu theo nhóm nợ CIC cung cấp tháng liền trước tháng báo cáo).
  - Cột (9): Thống kê số doanh nghiệp nhỏ và vừa còn dư nợ tín dụng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
  - Các chỉ tiêu ngành tổng hợp tại Biểu được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:
- + Chỉ tiêu 2.1.1: Sản xuất chế biến thực phẩm tham chiếu theo mã ngành 10.
  - + Chỉ tiêu 2.1.2: Dệt, may tham chiếu theo mã ngành 13, 14.
  - + Chỉ tiêu 2.1.3: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tham chiếu theo mã ngành 15.
  - + Chỉ tiêu 2.1.4: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tham chiếu theo mã ngành 26.
  - + Chỉ tiêu 2.1.5: Sản xuất máy móc, thiết bị và xe có động cơ tham chiếu theo mã ngành 28, 29.
  - TCTD thực hiện phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế như sau:

| STT | Tên khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh | Ký hiệu | Tên ngành                                                                      | Mã   |
|-----|-------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| I   | Nông, lâm nghiệp và thủy sản              | A       | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                            | 0101 |
| II  | Công nghiệp và xây dựng                   | B       | Khai khoáng                                                                    | 0201 |
|     |                                           | C       | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | 0202 |
|     |                                           | D       | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 0203 |
|     |                                           | E       | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.                 | 0204 |

|     |                       |   |                                                                                                                            |      |
|-----|-----------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|     |                       | F | Xây dựng                                                                                                                   | 0301 |
| III | Thương mại và dịch vụ | G | Bán buôn và bán lẻ                                                                                                         | 0401 |
|     |                       | H | Vận tải, kho bãi                                                                                                           | 0402 |
|     |                       | I | Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 0403 |
|     |                       | J | Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung                                                              | 0501 |
|     |                       | K | Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác                     | 0502 |
|     |                       | L | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | 0601 |
|     |                       | M | Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 0602 |
|     |                       | N | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                | 0701 |
|     |                       | O | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 0702 |
|     |                       | P | Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc     | 0801 |
|     |                       | Q | Giáo dục và đào tạo                                                                                                        | 0802 |
|     |                       | R | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          | 0803 |
|     |                       | S | Nghệ thuật, thể thao và giải trí                                                                                           | 0804 |
|     |                       | T | Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 0805 |
|     |                       | U | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 0806 |
|     |                       | V | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                                                                               | 0807 |

**Ghi chú:** Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

**BẢO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)  
ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**  
(Tháng...năm...)

**Đơn vị tính: Triệu VND**

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

**1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng.

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu toàn hệ thống.
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

**3. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp; không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác) tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhằm mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 2; Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Điều 4 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018, Nghị định 156/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn (nếu có).
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh đó.
- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Nông nghiệp là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.
- Nông thôn là địa giới đơn vị hành chính xã, đặc khu (không bao gồm đặc khu mà chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở phường).
- Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với khách hàng phát sinh trong tháng báo cáo.
- Trường hợp cá nhân, hộ gia đình là chủ trang trại thì báo cáo vào cột (10) Chủ trang trại.
- Số liệu phân theo địa bàn tại mục II được xác định theo địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ đăng ký kinh doanh của khách hàng vay.
- Dòng 2 mục II: Trường hợp khách hàng có địa chỉ thường trú/địa chỉ đăng ký kinh doanh tại địa bàn nông thôn nhưng sau này không thuộc địa bàn nông thôn nữa nhưng vẫn vay kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thì được thống kê ở mục “Ngoài địa bàn nông thôn”.
- Cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tham chiếu theo Khoản 8, 9, 10, 13 Điều 3, Khoản 2a Điều 15 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018, Nghị định 156/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn (nếu có).
- Cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết được tham chiếu theo Khoản 6, 7 Điều 3, Khoản 4 Điều 14 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018, Nghị định 156/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn (nếu có).
- Tiêu chí xác định dự án/phương án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Quyết định 34/2019/QĐ-TTg ngày 18/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).

- Dự án, phương án sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ theo quy định của pháp luật về nông nghiệp hữu cơ và Dự án, phương án sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp đáp ứng tiêu chí về kinh tế tuần hoàn được tham chiếu theo Điều 15a Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018, Nghị định 156/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn (nếu có).
- Tiêu chí xác định dự án/phương án nông nghiệp sạch quy định tại Quyết định 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Trường hợp dự án/phương án của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao triển khai tại khu hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì báo cáo vào dòng 2.3 “Dự án, phương án của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” Mục IV.
- Trường hợp cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao thì tổ chức tín dụng báo cáo vào cả dòng 1 và 2 của Mục IV.
- Cấp tín dụng phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp bao gồm các mục đích mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, muối và các mục đích theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong từng thời kỳ (nếu có).
- Các chỉ tiêu tại Mục I được tham chiếu theo mã ngành tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1 tham chiếu theo mã ngành A;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1 tham chiếu theo mã ngành 01;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.1 tham chiếu theo mã ngành 011, 012, 013;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.2 tham chiếu theo mã ngành 014;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.3 tham chiếu theo mã ngành 015;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.4 tham chiếu theo mã ngành 016, 017;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.2 tham chiếu theo mã ngành 02;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.2.1 tham chiếu theo mã ngành 021;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.2.2 tham chiếu theo mã ngành 022;023
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.2.3 tham chiếu theo mã ngành 024;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.3 tham chiếu theo mã ngành 03;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.3.1 tham chiếu theo mã ngành 031;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.3.2 tham chiếu theo mã ngành 032;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 1.3.3 tham chiếu theo mã ngành 033;
  - + Chỉ tiêu tại dòng 2 tham chiếu theo mã ngành 08930.

- Đối với những chỉ tiêu không nằm trong mã ngành thuộc Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ, các TCTD báo cáo số liệu theo phân ngành do TCTD theo dõi.

- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).

- Cột (14): Thống kê nợ xấu theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và của tổ chức tín dụng là hợp tác xã. Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất (trường hợp chưa có nhóm nợ do CIC cung cấp tháng báo cáo, TCTD báo cáo nhóm nợ sau khi tham chiếu theo nhóm nợ CIC cung cấp tháng liền trước tháng báo cáo).

- Dòng I = Dòng II = Dòng III

**Ghi chú:** Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.014-TD

**BÁO CÁO NGHIỆP VỤ THƯ TÍN DỤNG (L/C) VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN THƯ TÍN DỤNG**  
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

| STT        | Tên nghiệp vụ                                                                  | Số dư cam kết nghiệp vụ L/C |               |      | Dư nợ        |               |      |            |                                 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|------|--------------|---------------|------|------------|---------------------------------|
|            |                                                                                |                             |               |      | Nợ trong hạn |               |      | Nợ quá hạn | Dư nợ trả thay/nhận nợ bắt buộc |
|            |                                                                                | Bảng VND                    | Bảng ngoại tệ | Tổng | Bảng VND     | Bảng ngoại tệ | Tổng |            |                                 |
| (1)        | (2)                                                                            | (3)                         | (4)           | (5)  | (6)          | (7)           | (8)  | (9)        | (10)                            |
| <b>I</b>   | <b>Phát hành L/C</b>                                                           |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| <b>I.1</b> | <b>Phân theo loại hình L/C</b>                                                 |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.1.1      | L/C trả ngay                                                                   |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.1.2      | L/C trả chậm                                                                   |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.1.3      | UPAS L/C                                                                       |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| <b>I.2</b> | <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>                                             |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.2.1      | Người cư trú của Việt Nam                                                      |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.2.1.1    | Loại hình kinh tế Nhà nước                                                     |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.2.1.2    | Loại hình kinh tế tư nhân                                                      |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.2.1.3    | Loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                     |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.2.1.4    | Loại hình kinh tế tập thể                                                      |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.2.2      | Người không cư trú của Việt Nam                                                |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| <b>I.3</b> | <b>Phân theo ngành kinh tế</b>                                                 |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.3.1      | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                            |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.3.2      | Khai khoáng                                                                    |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.3.3      | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |
| I.3.4      | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí |                             |               |      |              |               |      |            |                                 |

|           |                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| I.3.5     | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.6     | Xây dựng                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.7     | Bán buôn và bán lẻ                                                                                                         |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.8     | Vận tải, kho bãi                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.9     | Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.10    | Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung                                                              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.11    | Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác                     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.12    | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.13    | Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.14    | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.15    | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.16    | Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.17    | Giáo dục và đào tạo                                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.18    | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.19    | Nghệ thuật, thể thao và giải trí                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.20    | Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.21    | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.3.22    | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                                                                               |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Thương lượng thanh toán</b>                                                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.1      | Người cư trú của Việt Nam                                                                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.1.1    | Loại hình kinh tế Nhà nước                                                                                                 |  |  |  |  |  |  |  |  |

|        |                                                              |  |  |  |  |  |  |  |
|--------|--------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| II.1.2 | Loại hình kinh tế tư nhân                                    |  |  |  |  |  |  |  |
| II.1.3 | Loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                   |  |  |  |  |  |  |  |
| II.1.4 | Loại hình kinh tế tập thể                                    |  |  |  |  |  |  |  |
| II.2   | Người không cư trú của Việt Nam                              |  |  |  |  |  |  |  |
| III    | Xác nhận L/C                                                 |  |  |  |  |  |  |  |
| III.1  | TCTD là người cư trú của Việt Nam                            |  |  |  |  |  |  |  |
| III.2  | TCTD là người không cư trú của Việt Nam                      |  |  |  |  |  |  |  |
| IV     | Hoàn trả L/C                                                 |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.1   | Trường hợp thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.1.1 | TCTD là người cư trú của Việt Nam                            |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.1.2 | TCTD là người không cư trú của Việt Nam                      |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.2   | Trường hợp phát hành cam kết hoàn trả                        |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.2.1 | TCTD là người cư trú của Việt Nam                            |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.2.2 | TCTD là người không cư trú của Việt Nam                      |  |  |  |  |  |  |  |
| V      | Ủy thác phát hành L/C                                        |  |  |  |  |  |  |  |
| VI     | Nhận ủy thác phát hành L/C                                   |  |  |  |  |  |  |  |
| VII    | Mua hăn miễn truy đòi bộ chứng từ theo L/C                   |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tín dụng phi ngân hàng).

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**3. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê tình hình thực hiện nghiệp vụ L/C theo quy định của NHNN về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Dòng I: Thống kê hoạt động phát hành L/C phân theo loại hình L/C, loại hình kinh tế, ngành kinh tế tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Dòng I.1 thống kê hoạt động phát hành L/C phân theo loại hình L/C theo quy định tại Thông tư về thư tín dụng và các hoạt động khác liên quan đến thư tín dụng: Trường hợp ngân hàng phát hành cam kết thanh toán ngay khi bên thụ hưởng xuất trình đầy đủ bộ chứng từ kèm theo L/C thì thống kê vào L/C trả ngay; Trường hợp ngân hàng phát hành cam kết thanh toán vào một thời điểm trong tương lai sau khi đã xuất trình đầy đủ bộ chứng từ kèm theo L/C thì thống kê vào L/C trả chậm; trường hợp ngân hàng phát hành cam kết trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thư tín dụng thì thống kê vào UPAS L/C.

+ Dòng I.2, dòng II: thống kê hoạt động phát hành L/C và hoạt động thương lượng thanh toán trong nghiệp vụ L/C phân theo loại hình kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:

- Dòng I.2.1, dòng II.1: Thống kê theo đối tượng là người cư trú Việt Nam, trong đó:
  - Dòng I.2.1.1, dòng II.1.1: Loại hình kinh tế nhà nước bao gồm các loại hình kinh tế tương ứng với mã 1 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
  - Dòng I.2.1.2, dòng II.1.2: Loại hình kinh tế tư nhân bao gồm các loại hình kinh tế tương ứng với mã 3 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
  - Dòng I.2.1.3, dòng II.1.3: Loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm các loại hình kinh tế tương ứng với mã 4 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
  - Dòng I.2.1.4, dòng II.1.4: Loại hình kinh tế tập thể bao gồm các loại hình kinh tế tương ứng với mã 2 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Dòng I.2.2, dòng II.2: Thống kê theo đối tượng là người không cư trú của Việt Nam.

+ Dòng I.3 thống kê hoạt động phát hành L/C phân theo ngành kinh tế: TCTD căn cứ việc phân loại hàng hóa (trong hợp đồng mua bán) theo mã ngành sản phẩm quy định tại Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam để thống kê hoạt động phát hành L/C vào mã ngành kinh tế cấp 1 tương ứng theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

*Ví dụ:* TCTD B phát hành L/C cho Công ty Y để nhập khẩu phân bón dùng trong nông nghiệp thì thống kê vào ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Dòng III: Thống kê hoạt động xác nhận L/C cho TCTD là người cư trú của Việt Nam và TCTD là người không cư trú của Việt Nam.
- Dòng IV: Thống kê hoạt động hoàn trả L/C cho TCTD là người cư trú của Việt Nam và TCTD là người không cư trú của Việt Nam.
- Dòng V: Thống kê hoạt động ủy thác của ngân hàng cho bên nhận ủy thác để phát hành L/C.
- Dòng VI: Thống kê hoạt động ngân hàng nhận ủy thác phát hành L/C cho khách hàng của bên ủy thác.
- Dòng VII: Thống kê hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo L/C (bao gồm cả bộ chứng từ theo L/C do chính NH phát hành và NH khác phát hành).
- Cột (3), (4), (5): Thống kê số dư phát hành L/C; xác nhận L/C; hoàn trả L/C (trường hợp phát hành cam kết hoàn trả); ủy thác và nhận ủy thác phát hành L/C tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (6), (7), (8):

+ Thống kê dư nợ trong hạn đối với khách hàng trong các nghiệp vụ: phát hành UPAS L/C; thương lượng thanh toán; hoàn trả L/C (trường hợp thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả) và số dư mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo L/C tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tại các mục I.2, I.3: TCTD chỉ báo cáo khi có phát sinh UPAS L/C.

- Cột (9): Thống kê dư nợ quá hạn đối với khách hàng trong nghiệp vụ phát hành L/C (UPAS L/C); thương lượng thanh toán; hoàn trả L/C (trường hợp thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả) và số dư mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo L/C đến hạn thanh toán nhưng chưa thu được bên có nghĩa vụ thanh toán tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (10):

+ Thống kê dư nợ trả thay đối với khách hàng trong nghiệp vụ phát hành L/C (trả ngay, trả chậm); xác nhận L/C; hoàn trả L/C (trường hợp phát hành cam kết hoàn trả) và dư nợ trả thay của ngân hàng nhận ủy thác đối với bên ủy thác trong nghiệp vụ nhận ủy thác phát hành L/C tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo;

+ Thống kê số tiền nhận nợ bắt buộc của ngân hàng đối với bên nhận ủy thác khi thực hiện nghiệp vụ ủy thác phát hành L/C tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

**Ghi chú:**

- TCTD không điền thông tin vào những ô màu xám.

- Dòng I = Dòng I.1 = Dòng I.2 = Dòng I.3

- Dòng I.1 = Dòng I.1.1 + Dòng I.1.2 + Dòng I.1.3

- Dòng I.2 = Dòng I.2.1 + Dòng I.2.2

- Dòng I.2.1 = Dòng I.2.1.1 + Dòng I.2.1.2 + Dòng I.2.1.3 + Dòng I.2.1.4

- Dòng I.3 = Dòng I.3.1 + Dòng I.3.2 + Dòng I.3.3 + ... + Dòng I.3.22

- Dòng II = Dòng II.1 + Dòng II.2

- Dòng II.1 = Dòng II.1.1 + Dòng II.1.2 + Dòng II.1.3 + Dòng II.1.4

- Dòng III = Dòng III.1 + Dòng III.2

- Dòng IV = Dòng IV.1 + Dòng IV.2

- Dòng IV.1 = Dòng IV.1.1 + Dòng IV.1.2

- Dòng IV.2 = Dòng IV.2.1 + Dòng IV.2.2

- Cột (5) = Cột (3) + Cột (4)

- Cột (8) = Cột (6) + Cột (7)

[illegible]



|      |                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|      | lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.17 | Giáo dục và đào tạo                                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.18 | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.19 | Nghệ thuật, thể thao và giải trí                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.20 | Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.21 | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.22 | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                                                                               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Công ty cho thuê tài chính).

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

**3. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho khách hàng (bao gồm cả khách hàng là tổ chức tín dụng khác) phân theo hình thức bảo lãnh, loại hình kinh tế, ngành kinh tế

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này

- Dòng 1: Phân theo hình thức bảo lãnh, cụ thể như sau:

+ Dòng 1.1: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai và bảo lãnh khác cho bên được bảo lãnh (bao gồm cả phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng).

+ Dòng 1.2: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh đối ứng cho khách hàng, bao gồm cả bảo lãnh đối ứng cho chủ đầu tư trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

+ Dòng 1.3: Thống kê tình hình phát hành xác nhận bảo lãnh cho tổ chức tín dụng khác.

- Dòng 2: Phân theo loại hình kinh tế: Thống kê tình hình bảo lãnh cho khách hàng phân theo loại hình kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:

- + Dòng 2.1.1: Loại hình kinh tế Nhà nước: Các loại hình kinh tế tương ứng với mã 1 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
  - + Dòng 2.1.2: Loại hình kinh tế tư nhân: Các loại hình kinh tế tương ứng với mã 3 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
  - + Dòng 2.1.3: Loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Các loại hình kinh tế tương ứng với mã 4 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
  - + Dòng 2.1.4: Loại hình kinh tế tập thể: Các loại hình kinh tế tương ứng với mã 2 tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
  - Dòng 3: Phân theo ngành kinh tế: Ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại bảo lãnh theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích của giao dịch dân sự được bảo lãnh.
- Ví dụ:* Tổ chức tín dụng A cấp bảo lãnh cho Công ty X để được vay vốn tại tổ chức tín dụng B thực hiện dự án xây dựng trung tâm thương mại thì thống kê vào ngành xây dựng; Tổ chức tín dụng B cấp bảo lãnh cho Công ty Y để thanh toán hợp đồng mua lương thực thì thống kê vào ngành bán buôn, bán lẻ.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 của Thông tư này.
  - Cột (3): Thống kê tổng số tiền cam kết bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng bằng hình thức văn bản phát sinh tăng trong kỳ báo cáo.
  - Cột (4): Thống kê tổng số tiền cam kết bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng bằng hình thức điện tử phát sinh tăng trong kỳ báo cáo.
  - Cột (6), (7): Thống kê số dư cam kết bảo lãnh phân theo loại tiền VND và ngoại tệ mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng bằng hình thức văn bản tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
  - Cột (8), (9): Thống kê số dư cam kết bảo lãnh phân theo loại tiền VND và ngoại tệ mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng bằng hình thức điện tử tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
  - Cột (11): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng đối với các cam kết bảo lãnh phát hành bằng hình thức văn bản tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
  - Cột (12): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng đối với các cam kết bảo lãnh phát hành bằng hình thức điện tử tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

**Ghi chú:**

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3
- Dòng 1.1 = 1.1.1 + 1.1.2 + 1.1.3 + 1.1.4 + 1.1.5 + 1.1.6
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2
- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4
- Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + ... + 3.22
- Dòng 1 = Dòng 2 = Dòng 3
- Cột (5) = Cột (3) + Cột (4)

- Cột (10) = Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9)
- Cột (13) = Cột (11) + Cột (12)

[illegible]

|           |                |  |     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------|----------------|--|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| IV.<br>1  | Tỉnh Lai Châu  |  | 12  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.<br>2. | Tỉnh Điện Biên |  | 11  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ...       |                |  | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.<br>34 | Tỉnh Cà Mau    |  | 96  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**3. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngày sau tháng báo cáo.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê nợ xấu đối với tổ chức kinh tế, cá nhân (bao gồm tổ chức tín dụng).
  - Dòng II: Thống kê tổng số dư đối với các khách hàng có nợ xấu  $\geq 1$  tỷ VND tại các cột từ Cột (8) đến Cột (13).
  - Dòng III: Thống kê tổng số dư đối với các khách hàng có nợ xấu  $< 1$  tỷ VND tại các cột từ Cột (8) đến Cột (13).
  - Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có dư nợ xấu  $\geq 1$  tỷ VND tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
  - Cột (3): Thống kê mã loại hình kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, đối với khách hàng cá nhân thì điền mã 91.
  - Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.
  - Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân đối với cá nhân.
  - Cột (5a): Điền mã tỉnh, thành phố theo quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.
  - Cột (6): Báo cáo thông tin mã TCTD/Mã chi nhánh TCTD: Mã 08 số theo quy định của NHNN. Ví dụ: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: 01201001.
  - Cột (8), (10), (12), (14), (15), (16), (17), (18), (19): Thống kê số nợ xấu phát sinh mới (phát sinh tăng) trong tháng báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).
- Ví dụ: Khách hàng A có nợ xấu nhóm 3 là 1 tỷ VND, trong kỳ báo cáo khách hàng A phát sinh thêm dư nợ 500 triệu VND và bị chuyển nhóm nợ từ nhóm 1 sang nhóm 3 thì TCTD báo cáo số nợ xấu phát sinh trong kỳ là 500 triệu VND vào cột (8).
- Cột (8) + Cột (10) + Cột (12) = Cột (14) + Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19)
  - Cột (9), (11), (13): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
  - Trong trường hợp một khoản nợ xấu của khách hàng phát sinh do nhiều nguyên nhân, TCTD thống kê giá trị khoản nợ vào một nguyên nhân theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Chuyển thành nợ xấu do tham chiếu từ CIC.
2. Nợ cơ cấu chuyển thành nợ xấu.
3. Chuyển thành nợ xấu do thực hiện theo Kết luận thanh tra/Kiểm toán.
4. Chuyển thành nợ xấu do quá hạn.
5. Chuyển thành nợ xấu theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
6. Chuyển thành nợ xấu do các nguyên nhân khác.

**Ghi chú:**

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU**  
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

|       |                                                     |     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------|-----------------------------------------------------|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| III   | Khách hàng có nợ xấu được xử lý < 1 tỷ VND          |     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV    | Phân theo địa bàn tỉnh/thành phố (= IV.1+...+IV.34) |     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.1  | Thành phố Hà Nội                                    | 01  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.2  | Tỉnh Cao Bằng                                       | 04  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ...   |                                                     | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.34 | Tỉnh Cà Mau                                         | 96  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngày sau tháng báo cáo.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê tình hình xử lý nợ xấu đối với tổ chức kinh tế, cá nhân (bao gồm tổ chức tín dụng).
- Thông tin về xử lý nợ xấu tại biểu này không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ xấu về nhóm 1, 2
- Dòng II: Thống kê tổng số dư đối với các khách hàng có nợ xấu được xử lý  $\geq 1$  tỷ VND
- Dòng III: Thống kê tổng số dư đối với các khách hàng có nợ xấu được xử lý < 1 tỷ VND
- Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có nợ xấu được xử lý  $\geq 1$  tỷ VND từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Thống kê mã loại hình kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, đối với khách hàng cá nhân thì điền mã 91
- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.
- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân đối với cá nhân.
- Cột (5a): Điền mã tỉnh, thành phố theo quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này

- Cột (6): Báo cáo thông tin mã TCTD/Mã chi nhánh TCTD : Mã 08 số theo quy định của NHNN. Ví dụ: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: 01201001.
- Cột (8): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.  

$$\text{Cột (8)} = \text{Cột (9)} + (10) + (11) + (12) + (13) + (14) + (22) + (23).$$
- Cột (9): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.
- Cột (10): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.
- Cột (11): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.
- Cột (12): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý bao gồm cả số dự phòng rủi ro đã được trích lập đối với khoản nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).
- Cột (13): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.
- Cột (14): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.
- Cột (15): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).
- Cột (16): Yêu cầu báo cáo số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm bán cho VAMC.
- Cột (17): Thống kê số tiền, mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).
- Cột (18): Tên khách hàng mua nợ.
- Cột (19): Thống kê mã khách hàng: Tổ chức tín dụng ghi là TC nếu khách hàng mua nợ là tổ chức; ghi là CN nếu khách hàng mua nợ là cá nhân.
- Cột (20): Mã số thuế đối với tổ chức, Số định danh cá nhân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (21): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.
- Cột (22) = Cột (15) + Cột (17) + Cột (21).
- Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại cột (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (17), (21).

**Ghi chú:**

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Xử lý nợ xấu: Là các hình thức làm giảm dư nợ gốc của khoản nợ (không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ và chuyển nợ trong cùng hệ thống TCTD thực hiện báo cáo)

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số B.001-DBTK

**BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ KHÁCH HÀNG THEO NGÀNH KINH TẾ**  
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

| STT | Tên ngành kinh tế                                                                                       | Mã ngành kinh tế | Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam |               |           | Phát hành giấy tờ có giá cho Người cư trú của Việt Nam |               |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|---------------|-----------|--------------------------------------------------------|---------------|-----------|
|     |                                                                                                         |                  | Bảng VND                                                     | Bảng ngoại tệ | Tổng cộng | Bảng VND                                               | Bảng ngoại tệ | Tổng cộng |
| (1) | (2)                                                                                                     | (3)              | (4)                                                          | (5)           | (6)       | (7)                                                    | (8)           | (9)       |
| 1   | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                     | 0101             |                                                              |               |           |                                                        |               |           |
| 2   | Khai khoáng                                                                                             | 0201             |                                                              |               |           |                                                        |               |           |
| 3   | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                           | 0202             |                                                              |               |           |                                                        |               |           |
| 4   | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí                          | 0203             |                                                              |               |           |                                                        |               |           |
| 5   | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.                                          | 0204             |                                                              |               |           |                                                        |               |           |
| 6   | Xây dựng                                                                                                | 0301             |                                                              |               |           |                                                        |               |           |
| 7   | Bán buôn và bán lẻ                                                                                      | 0401             |                                                              |               |           |                                                        |               |           |
| 8   | Vận tải, kho bãi                                                                                        | 0402             |                                                              |               |           |                                                        |               |           |
| 9   | Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                              | 0403             |                                                              |               |           |                                                        |               |           |
| 10  | Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung                                           | 0501             |                                                              |               |           |                                                        |               |           |
| 11  | Hoạt động viễn thông, lập trình, máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác | 0502             |                                                              |               |           |                                                        |               |           |

|                                   |                                                                                                                            |      |  |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|--|--|--|
| 12                                | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | 0601 |  |  |  |  |  |  |
| 13                                | Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 0602 |  |  |  |  |  |  |
| 14                                | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                | 0701 |  |  |  |  |  |  |
| 15                                | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 0702 |  |  |  |  |  |  |
| 16                                | Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc     | 0801 |  |  |  |  |  |  |
| 17                                | Giáo dục và đào tạo                                                                                                        | 0802 |  |  |  |  |  |  |
| 18                                | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          | 0803 |  |  |  |  |  |  |
| 19                                | Nghệ thuật, thể thao và giải trí                                                                                           | 0804 |  |  |  |  |  |  |
| 20                                | Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 0805 |  |  |  |  |  |  |
| 21                                | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 0806 |  |  |  |  |  |  |
| 22                                | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                                                                               | 0807 |  |  |  |  |  |  |
| <b>Tổng cộng (= 1 + 2 +...22)</b> |                                                                                                                            |      |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng.

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

**3. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (loại trừ huy động vốn từ các tổ chức tín dụng khác; Chính Phủ, cơ quan Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ (bao gồm Bảo hiểm xã hội Việt Nam)) tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Việc phân loại huy động vốn của tổ chức tín dụng theo ngành kinh tế căn cứ vào hồ sơ của khách hàng.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (4), cột (5): Thống kê số dư các khoản tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi chuyên dùng và các loại tiền gửi khác) tại tổ chức tín dụng từ các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (*loại trừ tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác; Chính Phủ, cơ quan Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ (bao gồm Bảo hiểm xã hội Việt Nam)*) tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.

- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).

- Cột (7), cột (8): Thống kê số dư phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu) của tổ chức tín dụng cho các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (*loại trừ phát hành giấy tờ có giá cho các tổ chức tín dụng khác; Chính Phủ, cơ quan Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ (bao gồm Bảo hiểm xã hội Việt Nam)*) tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.

- Cột (9) = Cột (7) + cột (8).

**Ghi chú:**

Khách hàng là cá nhân gửi tiền sẽ được phân tổ vào ngành Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (Mã ngành 0806 tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số C.001-CSTT

**BÁO CÁO LÃI SUẤT TIỀN GỬI, LÃI SUẤT PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ VÀ LÃI SUẤT CHO VAY  
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG**  
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm

| STT      | Tên chỉ tiêu                                   | VND                                     |                                 |                                        |                                             | USD                                     |                                 |                                        |                                             |
|----------|------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|
|          |                                                | Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo | Doanh số phát sinh mới trong kỳ | Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Số dư / dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo | Doanh số phát sinh mới trong kỳ | Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Số dư / dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo |
| (1)      | (2)                                            | (3)                                     | (4)                             | (5)                                    | (6)                                         | (7)                                     | (8)                             | (9)                                    | (10)                                        |
| <b>I</b> | <b>Lãi suất tiền gửi</b>                       |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 1        | Lãi suất đối với tiền gửi không kỳ hạn         |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 2        | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn dưới 01 tháng |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 3        | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 1 tháng       |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 4        | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 2 tháng       |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 5        | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 3 tháng       |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 6        | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 4 tháng       |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 7        | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 5 tháng       |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 8        | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 6 tháng       |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 9        | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 7 tháng       |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 10       | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 8 tháng       |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 11       | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 9 tháng       |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 12       | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 10 tháng      |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 13       | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 11 tháng      |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 14       | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 12 tháng      |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 15       | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 13 tháng      |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 16       | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 14 tháng      |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 17       | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 15 tháng      |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                     | VND                                     |                                 |                                        |                                            | USD                                     |                                 |                                        |                                            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|
|            |                                                                                                                  | Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo | Doanh số phát sinh mới trong kỳ | Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Số dư /dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo | Doanh số phát sinh mới trong kỳ | Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Số dư /dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo |
| (1)        | (2)                                                                                                              | (3)                                     | (4)                             | (5)                                    | (6)                                        | (7)                                     | (8)                             | (9)                                    | (10)                                       |
| 18         | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 18 tháng                                                                        |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 19         | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 24 tháng                                                                        |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 20         | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 36 tháng                                                                        |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 21         | Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 60 tháng                                                                        |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 22         | Lãi suất bình quân đối với tiền gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng                                               |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 23         | Lãi suất bình quân đối với tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng                                                         |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 24         | Lãi suất bình quân đối với tiền gửi tất cả các kỳ hạn                                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| <b>II</b>  | <b>Lãi suất phát hành giấy tờ có giá</b>                                                                         |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 25         | Lãi suất bình quân phát hành giấy tờ có giá các kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống                                     |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 26         | Lãi suất bình quân phát hành giấy tờ có giá các kỳ hạn trên 12 tháng                                             |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 27         | Lãi suất bình quân phát hành giấy tờ có giá tất cả các kỳ hạn                                                    |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| <b>III</b> | <b>Lãi suất cho vay</b>                                                                                          |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 28         | Lãi suất cho vay ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định của NHNN |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 29         | Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản                                      |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |
| 30         | Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản                              |                                         |                                 |                                        |                                            |                                         |                                 |                                        |                                            |

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                                 | VND                                     |                                 |                                        |                                             | USD                                     |                                 |                                        |                                             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                                                                                                              | Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo | Doanh số phát sinh mới trong kỳ | Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Số dư / dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo | Doanh số phát sinh mới trong kỳ | Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Số dư / dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo |
| (1) | (2)                                                                                                          | (3)                                     | (4)                             | (5)                                    | (6)                                         | (7)                                     | (8)                             | (9)                                    | (10)                                        |
| 31  | Lãi suất cho vay khách hàng cá nhân đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản                        |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 32  | Lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản                   |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 33  | Lãi suất cho vay đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản                                           |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 34  | Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư, kinh doanh chứng khoán                |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 35  | Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư, kinh doanh chứng khoán        |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 36  | Lãi suất cho vay khách hàng cá nhân đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư, kinh doanh chứng khoán      |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 37  | Lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư, kinh doanh chứng khoán |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 38  | Lãi suất cho vay đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư, kinh doanh chứng khoán                         |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 39  | Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng           |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 40  | Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng   |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                     | VND                                     |                                 |                                        |                                            | USD                             |                                 |                                        |                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                  | Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo | Doanh số phát sinh mới trong kỳ | Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Số dư /dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Lãi suất phát sinh mới trong kỳ | Doanh số phát sinh mới trong kỳ | Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Số dư /dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo |
| (1) | (2)                                                                                                                                                              | (3)                                     | (4)                             | (5)                                    | (6)                                        | (7)                             | (8)                             | (9)                                    | (10)                                       |
| 41  | Lãi suất cho vay đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng                                                                        |                                         |                                 |                                        |                                            |                                 |                                 |                                        |                                            |
| 42  | Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán; phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.                |                                         |                                 |                                        |                                            |                                 |                                 |                                        |                                            |
| 43  | Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán; phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.        |                                         |                                 |                                        |                                            |                                 |                                 |                                        |                                            |
| 44  | Lãi suất cho vay khách hàng cá nhân đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán; phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.      |                                         |                                 |                                        |                                            |                                 |                                 |                                        |                                            |
| 45  | Lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán; phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng. |                                         |                                 |                                        |                                            |                                 |                                 |                                        |                                            |
| 46  | Lãi suất cho vay đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán; phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.                         |                                         |                                 |                                        |                                            |                                 |                                 |                                        |                                            |
| 47  | Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh                                                                              |                                         |                                 |                                        |                                            |                                 |                                 |                                        |                                            |
| 48  | Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh                                                                      |                                         |                                 |                                        |                                            |                                 |                                 |                                        |                                            |
| 49  | Lãi suất cho vay khách hàng cá nhân đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh                                                                    |                                         |                                 |                                        |                                            |                                 |                                 |                                        |                                            |

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                       | VND                                     |                                 |                                        |                                             | USD                                     |                                 |                                        |                                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                                                                                                    | Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo | Doanh số phát sinh mới trong kỳ | Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Số dư / dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo | Doanh số phát sinh mới trong kỳ | Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo | Số dư / dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo |
| (1) | (2)                                                                                                | (3)                                     | (4)                             | (5)                                    | (6)                                         | (7)                                     | (8)                             | (9)                                    | (10)                                        |
| 50  | Lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 51  | Lãi suất cho vay đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh                         |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 52  | Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với tất cả các khoản vay                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 53  | Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với tất cả các khoản vay                                     |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 54  | Lãi suất cho vay khách hàng cá nhân đối với tất cả các khoản vay                                   |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 55  | Lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp đối với tất cả các khoản vay                              |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |
| 56  | Lãi suất cho vay chung đối với tất cả các khoản vay                                                |                                         |                                 |                                        |                                             |                                         |                                 |                                        |                                             |

**1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**3. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 08 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê lãi suất các khoản tiền gửi/cho vay mà TCTD nhận tiền gửi/cho vay đối với các tổ chức, cá nhân (trừ TCTD) và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau.

- Thống kê doanh số/số dư/dư nợ bằng USD quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Chỉ tiêu dòng 1 đến dòng 21: Thống kê lãi suất tiền gửi phân theo loại kỳ hạn và loại tiền.

- Chỉ tiêu dòng 22: Thống kê lãi suất tiền gửi bình quân gia quyền của tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng.

- Chỉ tiêu dòng 23: Thống kê lãi suất tiền gửi bình quân gia quyền của tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng.

- Chỉ tiêu dòng 24: Thống kê lãi suất tiền gửi bình quân gia quyền của tất cả các khoản tiền gửi.
- Chỉ tiêu dòng 27: Thống kê lãi suất phát hành giấy tờ có giá bằng VND bình quân gia quyền của tất cả các khoản phát hành giấy tờ có giá.
- Chỉ tiêu dòng 28: Thống kê lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND nhằm đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan (nếu có).
- Chỉ tiêu dòng 29 đến dòng 33: Thống kê lãi suất cho vay bằng VND đối với khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản tham chiếu theo phạm vi lĩnh vực cho vay tại Biểu 015-CSTT về báo cáo dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tại Thông tư này.
- Chỉ tiêu dòng 34 đến dòng 38: Thống kê lãi suất cho vay bằng VND đối với khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư, kinh doanh chứng khoán tham chiếu theo phạm vi lĩnh vực cho vay tại Biểu 178-CSTT về báo cáo dư nợ tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán tại Thông tư này.
- Chỉ tiêu dòng 39 đến dòng 41: Thống kê lãi suất cho vay bằng VND đối với khoản vay thuộc lĩnh vực phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng tham chiếu theo phạm vi lĩnh vực cho vay tại Biểu A1.001- DBTK về báo cáo dư nợ tín dụng phân theo mục đích sử dụng vốn vay và ngành kinh tế (loại trừ thẻ tín dụng) tại Thông tư này; riêng đối với nhóm công ty tài chính tham chiếu thêm Biểu 183-TTGS về báo cáo dư nợ tín dụng tiêu dùng của công ty tài chính tại Thông tư này.
- Chỉ tiêu dòng 42 đến dòng 46: Thống kê lãi suất cho vay bằng VND đối với tất cả các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán; phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.
- Chỉ tiêu dòng 47 đến dòng 51: Thống kê lãi suất cho vay đối với khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, trong đó:
  - + Đối với khoản cho vay bằng VND: Thống kê lãi suất đối với tất cả các khoản vay, trừ các khoản đã được thống kê tại chỉ tiêu dòng 28 và dòng 46
  - + Đối với khoản cho vay bằng USD: Thống kê lãi suất/dư nợ đối với các khoản vay bằng USD theo quy định của NHNN về cho vay bằng ngoại tệ của TCTD đối với khách hàng là người cư trú.
- Chỉ tiêu dòng 52 đến dòng 56: Thống kê lãi suất cho vay bằng VND đối với tất cả các khoản vay.
- Cột (3), cột (7): Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo là lãi suất bằng VND/bằng USD đối với các khoản tiền gửi/cho vay phát sinh mới trong kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa doanh số tiền gửi/doanh số cho vay bằng VND/bằng USD phát sinh mới trong kỳ báo cáo với lãi suất tiền gửi/cho vay bằng VND/bằng USD tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó. Trường hợp các khoản tiền gửi/cho vay phát sinh mới trong kỳ báo cáo có nhiều mức lãi suất trong kỳ, TCTD báo cáo lãi suất bình quân của khoản tiền gửi/cho vay này và được tính bằng bình quân gia quyền giữa lãi suất, doanh số và thời gian duy trì doanh số đó. Riêng đối với chỉ tiêu (1) về Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn: Lãi suất tiền gửi phát sinh mới trong kỳ báo cáo được thống kê tương ứng với số dư tại thời điểm cuối kỳ báo cáo của các khoản tiền gửi không kỳ hạn được mở mới phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (4), cột (8): Doanh số bằng VND/bằng USD phát sinh mới trong kỳ báo cáo và tương ứng với các chỉ tiêu tiền gửi/cho vay tại các dòng. Doanh số cho vay phát sinh mới đối với các chỉ tiêu từ (28) đến (56) theo quy định tại điểm a khoản 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này. Trường hợp các khoản tiền gửi/cho vay phát sinh mới trong kỳ báo cáo có nhiều mức doanh số trong kỳ, TCTD báo cáo doanh số bình quân được tính bằng bình quân gia quyền giữa doanh số và thời gian duy trì doanh số đó. Riêng đối với chỉ tiêu (1) về Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn: Doanh số tiền gửi phát sinh mới trong kỳ báo cáo được thống kê là số dư tại thời điểm cuối kỳ báo cáo của các khoản tiền gửi không kỳ hạn được mở mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (5), cột (9): Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo là lãi suất bằng VND/bằng USD đối với các khoản tiền gửi/cho vay tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/dư nợ cho vay bằng VND/bằng USD với lãi suất tiền gửi/cho vay bằng VND/bằng USD tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó. Trường hợp trong số các khoản vay của TCTD có các khoản nợ quá hạn, thì TCTD sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.
- Cột (6), cột (10): Số dư/dư nợ bằng VND/bằng USD được tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và tương ứng với các chỉ tiêu tiền gửi/cho vay tại các dòng. Dư nợ cho vay đối với các chỉ tiêu từ (28) đến (56) theo quy định tại điểm a khoản 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

**Ghi chú:**

- TCTD không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Khi báo cáo số liệu lãi suất, không ghi dấu (%) bên cạnh và lấy 02 chữ số sau dấu phẩy.
- Đối với các chỉ tiêu không phát sinh thông tin, số liệu thì để trống.

**Tổng số khách hàng:... (Khách hàng)**

**Tổng dư nợ cho vay, cho thuê tài chính :... (Triệu VNĐ)**

**Biểu số G2.014-QLGS**

**BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG**  
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

(\*\*\*) Công ty mẹ được hiểu theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

**1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**3. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê dư nợ đối với tổ chức kinh tế, cá nhân (bao gồm tổ chức tín dụng), cụ thể:
  - + Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Báo cáo 1000 khách hàng có dư nợ lớn nhất;
  - + Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam: Báo cáo khách hàng có dư nợ từ 1 tỷ đồng trở lên;
  - + Đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam): Báo cáo khách hàng có dư nợ từ 5 tỷ đồng trở lên.
- Các thông tin tại Cột (2) đến Cột (11); Cột (16) của cùng một khách hàng sẽ giống nhau.
- Các thông tin tại Cột (20) đến Cột (24); Cột (29) đến Cột (32) trong trường hợp không phân tách theo từng khoản nợ, đơn vị thực hiện phân bổ theo tỷ trọng khoản nợ.
  - Cột (3a): Báo cáo địa chỉ thực tế theo thông tin đăng ký doanh nghiệp với cơ quan có thẩm quyền đối với khách hàng pháp nhân, địa chỉ thường trú của khách hàng đối với khách hàng cá nhân. (Lưu ý địa chỉ cần cung cấp đầy đủ như: Số nhà/căn hộ/tòa nhà, tên đường (hoặc các địa chỉ tương đương), phường/xã, tỉnh/thành phố.)
  - Cột (3b): Báo cáo ngày thành lập doanh nghiệp đối với khách hàng là tổ chức theo định dạng yyyymmdd
  - Cột (4): Là mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này: Việc phân loại theo ngành kinh tế căn cứ theo đăng ký kinh doanh của khách hàng, trong trường hợp kinh doanh đa ngành thì sẽ lấy ngành kinh doanh chính.
  - Cột (5): Trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng thì điền mã 92, là khách hàng cá nhân thì điền mã 91, trường hợp khác ghi mã loại hình kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
  - Cột (6): Đối với khách hàng là tổ chức: ghi mã số thuế. Đối với khách hàng là cá nhân: ghi số CMND/CCCD/Hộ chiếu.
  - Cột (11): Vốn chủ sở hữu của khách hàng nếu khách hàng là doanh nghiệp.
  - Cột (12): Mục đích sử dụng vốn phân theo ngành kinh tế cấp 1 (theo hướng dẫn tại Thông tư này).
  - Cột (13): Thống kê mã tương ứng với từng khoản nợ như sau:
    - + Cho vay: 01;
    - + Cho thuê tài chính: 02;
    - + Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác: 03;
    - + Bao thanh toán: 04;
    - + Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng: 05;
    - + Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các

trường hợp quy định tại điểm n Khoản 1 Thông tư 31/2024/TT-NHNN ) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng): 06;

+ Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro: 07;

+ Ủy thác cấp tín dụng: 08;

+ Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài: 09;

+ Mua, bán nợ theo quy định của NHNN, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam: 10;

+ Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán: 11;

+ Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: 12;

+ Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng: 13;

+ Mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành: 14.

- Cột (16): Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của khách hàng theo quy định hiện hành về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.

- Cột (16a): Số ngày quá hạn được tính từ ngày mà khoản nợ được xác định là khoản nợ quá hạn theo quy định pháp luật về phân loại tài sản có và các văn khác có liên quan trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- (Cột 14), Cột (15): báo cáo ngày vay, ngày đáo hạn theo định dạng yyyyymmdd

- Cột (19): Thống kê số dư các khoản nợ theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và của tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

- Cột (20) = Cột (21) + Cột (22) + Cột (23)

- Cột (21): Giá trị tài sản bảo đảm là bất động sản được định giá tại thời điểm gần nhất.

- Cột (22): Giá trị tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá được định giá tại thời điểm gần nhất.

- Cột (23): Giá trị tài sản bảo đảm khác.

- Cột (24): Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung

hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Cột (25): Ghi thời điểm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật theo định dạng yyyymmdd. (không áp dụng cho khoản nợ được phân loại nhóm 1).

- Cột (26): Phân loại nợ dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng tháng báo cáo.

- Cột (27): Phân loại nợ theo kết quả phân loại tham chiếu từ CIC tháng báo cáo.

- Cột (28): Phân loại nợ theo kết quả phân loại tham chiếu từ CIC tháng liền trước tháng báo cáo.

- Cột (29): Số dự phòng cụ thể đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo. TCTD báo cáo việc thực hiện trích lập dự phòng theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

+ Đối với kỳ báo cáo các tháng không phải tháng cuối cùng của quý (kỳ tháng 01, 02, 04, 05, 07, 08, 10, 11): là số dự phòng đã trích lập cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo căn cứ nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn giữa: (i) Nhóm nợ theo kết quả tự phân loại nợ cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và (ii) Nhóm nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm gần nhất, phù hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 86/2024/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

+ Đối với kỳ báo cáo các tháng cuối quý (kỳ tháng 03, 06, 09, 12): là số dự phòng đã trích lập cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo căn cứ kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phù hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 86/2024/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

- Cột (30): Thừa (+) Thiếu (-) dự phòng cụ thể: Báo cáo chênh lệch (dự phòng thực trích - dự phòng phải trích). Nếu dương (+) thừa dự phòng, (-) thiếu dự phòng.

- Cột (31): Thống kê số lãi phải thu đang theo dõi nội bảng (theo dõi trên TK 39).

- Cột (32): Thống kê số lãi phải thu chưa thu được đang theo dõi ngoại bảng (theo dõi trên TK 94).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số H.002-QLGS

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)**

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

| STT        | Chi tiêu                                                          | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| (1)        | (2)                                                               | (3)        | (4)        |
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN</b>                                                    |            |            |
| <b>I</b>   | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                 |            |            |
| 1          | Tiền mặt bằng VND                                                 |            |            |
| 2          | Tiền mặt bằng ngoại tệ                                            |            |            |
| 3          | Chứng từ có giá trị ngoại tệ                                      |            |            |
| 4          | Vàng tiền tệ                                                      |            |            |
| 5          | Vàng phi tiền tệ                                                  |            |            |
| 6          | Kim loại quý, đá quý khác                                         |            |            |
| <b>II</b>  | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                   |            |            |
| 1          | Tiền gửi thanh toán tại NHNN                                      |            |            |
|            | - Bằng VND                                                        |            |            |
|            | - Bằng ngoại tệ                                                   |            |            |
| 2          | Tiền gửi phong toả (nếu có)                                       |            |            |
| 3          | Tiền gửi khác                                                     |            |            |
| <b>III</b> | <b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>                          |            |            |
| 1          | <b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>                                 |            |            |
| a          | Tiền gửi không kỳ hạn                                             |            |            |
|            | - Bằng VND                                                        |            |            |
|            | - Bằng ngoại hối                                                  |            |            |
| b          | Tiền gửi có kỳ hạn                                                |            |            |
|            | - Bằng VND                                                        |            |            |
|            | - Bằng ngoại hối                                                  |            |            |
| 2          | <b>Cho vay các TCTD khác</b>                                      |            |            |
| a          | - Bằng VND                                                        |            |            |
|            | Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu                              |            |            |
| b          | - Bằng ngoại hối                                                  |            |            |
|            | Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu                              |            |            |
| c          | Cho vay các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam) |            |            |
|            | + Mở rộng tín dụng                                                |            |            |
|            | + Hỗ trợ khả năng chi trả                                         |            |            |
|            | + Hỗ trợ khó khăn về tài chính                                    |            |            |
|            | + Cho vay đặc biệt                                                |            |            |
| *          | <i>Phân tích chất lượng tiền gửi, cho vay TCTD khác</i>           |            |            |
| a          | Nợ đủ tiêu chuẩn                                                  |            |            |
| b          | Nợ cần chú ý                                                      |            |            |
| c          | Nợ dưới tiêu chuẩn                                                |            |            |
| d          | Nợ nghi ngờ                                                       |            |            |

|           |                                                                                                |  |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| e         | Nợ có khả năng mất vốn                                                                         |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Dự phòng rủi ro</b>                                                                         |  |  |
| 3.1       | Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác                                                     |  |  |
|           | - Dự phòng chung                                                                               |  |  |
|           | - Dự phòng cụ thể                                                                              |  |  |
| 3.2       | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                                                          |  |  |
|           | - Dự phòng chung                                                                               |  |  |
|           | - Dự phòng cụ thể                                                                              |  |  |
| <b>IV</b> | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                                                  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                                                  |  |  |
| 1.1       | Chứng khoán Nợ                                                                                 |  |  |
|           | - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương                                                |  |  |
|           | - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành                                            |  |  |
|           | - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành                                                 |  |  |
|           | - Chứng khoán Nợ nước ngoài                                                                    |  |  |
| 1.2       | Chứng khoán Vốn                                                                                |  |  |
|           | - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành                                                   |  |  |
|           | - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành                                             |  |  |
|           | - Chứng khoán Vốn nước ngoài                                                                   |  |  |
| 1.3       | Chứng khoán kinh doanh khác                                                                    |  |  |
| 1.4       | Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh                              |  |  |
| a         | Chứng khoán Nợ                                                                                 |  |  |
|           | Đã niêm yết                                                                                    |  |  |
|           | Chưa niêm yết                                                                                  |  |  |
| b         | Chứng khoán Vốn                                                                                |  |  |
|           | Đã niêm yết                                                                                    |  |  |
|           | Chưa niêm yết                                                                                  |  |  |
| c         | Chứng khoán kinh doanh khác                                                                    |  |  |
|           | Đã niêm yết                                                                                    |  |  |
|           | Chưa niêm yết                                                                                  |  |  |
| 1.5       | Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng |  |  |
| a         | Nợ đủ tiêu chuẩn                                                                               |  |  |
| b         | Nợ cần chú ý                                                                                   |  |  |
| c         | Nợ dưới tiêu chuẩn                                                                             |  |  |
| d         | Nợ nghi ngờ                                                                                    |  |  |
| e         | Nợ có khả năng mất vốn                                                                         |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>                                                  |  |  |
|           | - Dự phòng giám giá                                                                            |  |  |
|           | - Dự phòng chung                                                                               |  |  |
|           | - Dự phòng cụ thể                                                                              |  |  |

|           |                                                                                          |  |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| <b>V</b>  | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>                     |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>                                               |  |  |
| 1.1       | Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                                                                 |  |  |
| 1.2       | Giao dịch hoán đổi tiền tệ                                                               |  |  |
| 1.3       | Mua Quyền chọn tiền tệ                                                                   |  |  |
|           | + Mua quyền chọn mua                                                                     |  |  |
|           | + Mua quyền chọn bán                                                                     |  |  |
| 1.4       | Bán Quyền chọn tiền tệ                                                                   |  |  |
|           | + Bán quyền chọn mua                                                                     |  |  |
|           | + Bán quyền chọn bán                                                                     |  |  |
| 1.5       | Giao dịch tương lai tiền tệ                                                              |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>                                                  |  |  |
| <b>VI</b> | <b>Cho vay khách hàng</b>                                                                |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Cho vay khách hàng</b>                                                                |  |  |
| 1.1       | Phân tích theo hình thức cho vay                                                         |  |  |
| a         | Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                                          |  |  |
| b         | Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá                           |  |  |
| c         | Cho thuê tài chính                                                                       |  |  |
| d         | Các khoản trả thay khách hàng                                                            |  |  |
| e         | Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                                                 |  |  |
| f         | Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                                          |  |  |
| g         | Cho vay theo chỉ định của Chính phủ                                                      |  |  |
| h         | Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý                                                    |  |  |
| 1.2       | Phân tích chất lượng nợ cho vay                                                          |  |  |
| a         | Nợ đủ tiêu chuẩn                                                                         |  |  |
| b         | Nợ cần chú ý                                                                             |  |  |
| c         | Nợ dưới tiêu chuẩn                                                                       |  |  |
| d         | Nợ nghi ngờ                                                                              |  |  |
| e         | Nợ có khả năng mất vốn                                                                   |  |  |
| 1.3       | Phân tích dư nợ theo thời gian                                                           |  |  |
| a         | Nợ ngắn hạn                                                                              |  |  |
| b         | Nợ trung hạn                                                                             |  |  |
| c         | Nợ dài hạn                                                                               |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</b>                                                |  |  |
| 2.1       | Dự phòng chung                                                                           |  |  |
|           | Số dư đầu kỳ                                                                             |  |  |
|           | Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Hoàn nhập báo cáo số âm) |  |  |
|           | Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ                                                |  |  |
|           | Số dư cuối kỳ                                                                            |  |  |
| 2.2       | Dự phòng cụ thể                                                                          |  |  |
|           | Số dư đầu kỳ                                                                             |  |  |
|           | Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Hoàn nhập báo cáo số âm) |  |  |
|           | Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ                                                |  |  |

|             |                                                                                               |  |  |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|             | Số dư cuối kỳ                                                                                 |  |  |
| <b>VII</b>  | <b>Hoạt động mua nợ</b>                                                                       |  |  |
| <b>1</b>    | <b>Mua nợ</b>                                                                                 |  |  |
| 1.1         | Mua nợ bằng VND                                                                               |  |  |
| 1.2         | Mua nợ bằng ngoại tệ                                                                          |  |  |
| 1.3         | Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua                                           |  |  |
|             | - Nợ gốc đã mua                                                                               |  |  |
|             | - Lãi của khoản nợ đã mua                                                                     |  |  |
| 1.4         | Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ                                               |  |  |
| a           | Nợ đủ tiêu chuẩn                                                                              |  |  |
| b           | Nợ cần chú ý                                                                                  |  |  |
| c           | Nợ dưới tiêu chuẩn                                                                            |  |  |
| d           | Nợ nghi ngờ                                                                                   |  |  |
| e           | Nợ có khả năng mất vốn                                                                        |  |  |
| <b>2</b>    | <b>Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ</b>                                                       |  |  |
|             | - Dự phòng chung                                                                              |  |  |
|             | - Dự phòng cụ thể                                                                             |  |  |
| <b>VIII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                                                     |  |  |
| <b>1</b>    | <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                                                     |  |  |
| 1.1         | Chứng khoán Nợ                                                                                |  |  |
|             | Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương                                                 |  |  |
|             | Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành                                          |  |  |
|             | Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                                               |  |  |
|             | Chứng khoán Nợ nước ngoài                                                                     |  |  |
| 1.2         | Chứng khoán Vốn                                                                               |  |  |
|             | Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành                                         |  |  |
|             | Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành                                              |  |  |
|             | Chứng khoán Vốn nước ngoài                                                                    |  |  |
| <b>2</b>    | <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                                                |  |  |
| 2.1         | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) |  |  |
|             | Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương                                                 |  |  |
|             | Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành                                          |  |  |
|             | Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                                               |  |  |
|             | Chứng khoán Nợ nước ngoài                                                                     |  |  |
| 2.2         | Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                                                         |  |  |

|            |                                                                                                                      |  |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| <b>3</b>   | <b>Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</b>                          |  |  |
| a          | Nợ đủ tiêu chuẩn                                                                                                     |  |  |
| b          | Nợ cần chú ý                                                                                                         |  |  |
| c          | Nợ dưới tiêu chuẩn                                                                                                   |  |  |
| d          | Nợ nghi ngờ                                                                                                          |  |  |
| e          | Nợ có khả năng mất vốn                                                                                               |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư</b>                                                                            |  |  |
| <b>4.1</b> | <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                                                                   |  |  |
|            | - Dự phòng giảm giá                                                                                                  |  |  |
|            | - Dự phòng chung                                                                                                     |  |  |
|            | - Dự phòng cụ thể                                                                                                    |  |  |
| <b>4.2</b> | <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b>                                                              |  |  |
| <b>a</b>   | <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b> |  |  |
|            | - Dự phòng giảm giá                                                                                                  |  |  |
|            | - Dự phòng chung                                                                                                     |  |  |
|            | - Dự phòng cụ thể                                                                                                    |  |  |
| <b>b</b>   | <b>Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>                                                                |  |  |
| <b>IX</b>  | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                                                                       |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                                                                        |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Góp vốn liên doanh</b>                                                                                            |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                                                                   |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                                                                           |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>                                                                              |  |  |
| <b>X</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                                                                                               |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Tài sản cố định hữu hình</b>                                                                                      |  |  |
| <b>a</b>   | <b>Nguyên giá TSCĐ</b>                                                                                               |  |  |
| <b>b</b>   | <b>Hao mòn TSCĐ</b>                                                                                                  |  |  |
| <b>*</b>   | <b>Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình</b>                                                                |  |  |
|            | Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay                                      |  |  |
|            | Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai                                                                      |  |  |
|            | Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai                                                                      |  |  |
|            | Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh                                |  |  |
|            | Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng                                                       |  |  |
|            | Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý                                                                  |  |  |
|            | Các thay đổi khác                                                                                                    |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>                                                                                |  |  |
| <b>a</b>   | <b>Nguyên giá TSCĐ</b>                                                                                               |  |  |

|     |                                                                                            |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| b   | Hao mòn TSCĐ                                                                               |  |  |
| 3   | <b>Tài sản cố định vô hình</b>                                                             |  |  |
| a   | Nguyên giá TSCĐ                                                                            |  |  |
| b   | Hao mòn TSCĐ                                                                               |  |  |
| XI  | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                                 |  |  |
| a   | Nguyên giá bất động sản đầu tư                                                             |  |  |
| b   | Hao mòn bất động sản đầu tư                                                                |  |  |
| XII | <b>Tài sản có khác</b>                                                                     |  |  |
|     | <b>* Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</b> |  |  |
|     | Nợ đủ tiêu chuẩn                                                                           |  |  |
|     | Nợ cần chú ý                                                                               |  |  |
|     | Nợ dưới tiêu chuẩn                                                                         |  |  |
|     | Nợ nghi ngờ                                                                                |  |  |
|     | Nợ có khả năng mất vốn                                                                     |  |  |
| 1   | Các khoản phải thu                                                                         |  |  |
| *   | Trong đó: Chi phí XDCB dở dang                                                             |  |  |
| a   | Các khoản phải thu nội bộ                                                                  |  |  |
| b   | Các khoản phải thu bên ngoài                                                               |  |  |
| 2   | Các khoản lãi, phí phải thu                                                                |  |  |
| 3   | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                                                 |  |  |
| 4   | Tài sản có khác                                                                            |  |  |
|     | - Trong đó: Lợi thế thương mại                                                             |  |  |
| 5   | Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản có nội bảng khác                                 |  |  |
| 5.1 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                             |  |  |
| 5.2 | Dự phòng rủi ro tín dụng                                                                   |  |  |
|     | -Dự phòng chung                                                                            |  |  |
|     | -Dự phòng cụ thể                                                                           |  |  |
| 5.3 | Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)                                        |  |  |
| *   | Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý                             |  |  |
|     | - Bất động sản                                                                             |  |  |
|     | - Cổ phiếu                                                                                 |  |  |
|     | - Khác                                                                                     |  |  |
|     | <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                                                     |  |  |
| B   | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                       |  |  |
| I   | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                                      |  |  |
| 1   | <b>Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN</b>                                                     |  |  |
| 1.1 | Vay NHNN                                                                                   |  |  |
|     | Vay theo hồ sơ tín dụng                                                                    |  |  |
|     | Vay chiết khấu các giấy tờ có giá                                                          |  |  |
|     | Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá                                                  |  |  |
|     | Vay thanh toán bù trừ                                                                      |  |  |
|     | Vay đặc biệt                                                                               |  |  |

|              |                                                                                      |  |  |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|              | Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định) |  |  |
|              | Nợ quá hạn                                                                           |  |  |
| <b>1.2</b>   | Tiền gửi của KBNN                                                                    |  |  |
|              | Tiền gửi bằng đồng Việt Nam                                                          |  |  |
|              | Tiền gửi bằng ngoại tệ                                                               |  |  |
| <b>2</b>     | Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước                   |  |  |
| <b>3</b>     | Các khoản nợ khác                                                                    |  |  |
| <b>II</b>    | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                                 |  |  |
| <b>1</b>     | <b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>                                                    |  |  |
| <b>1.1</b>   | Tiền gửi không kỳ hạn                                                                |  |  |
|              | - Bằng VND                                                                           |  |  |
|              | - Bằng ngoại hối                                                                     |  |  |
| <b>1.2</b>   | Tiền gửi có kỳ hạn                                                                   |  |  |
|              | - Bằng VND                                                                           |  |  |
|              | - Bằng ngoại hối                                                                     |  |  |
| <b>1.3</b>   | Tiền gửi của các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)               |  |  |
|              | -Tiền gửi không kỳ hạn                                                               |  |  |
|              | Trong đó: Tiền gửi thanh toán                                                        |  |  |
|              | Tiền gửi duy trì tối thiểu                                                           |  |  |
|              | -Tiền gửi có kỳ hạn                                                                  |  |  |
|              | Trong đó : Tiền gửi điều hòa                                                         |  |  |
| <b>2</b>     | <b>Vay các TCTD khác</b>                                                             |  |  |
| <b>2.1</b>   | Bằng VND                                                                             |  |  |
|              | Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu                                             |  |  |
|              | Vay cầm cố, thế chấp                                                                 |  |  |
| <b>2.2</b>   | Bằng ngoại hối                                                                       |  |  |
|              | Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu                                             |  |  |
|              | Vay cầm cố, thế chấp                                                                 |  |  |
| <b>III</b>   | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                                       |  |  |
| <b>1</b>     | <b>Phân loại theo loại tiền gửi</b>                                                  |  |  |
| <b>1.1</b>   | Tiền gửi không kỳ hạn                                                                |  |  |
|              | - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                                                     |  |  |
|              | - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ                                          |  |  |
| <b>1.2</b>   | Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                                                             |  |  |
|              | - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                                                        |  |  |
|              | - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ                                           |  |  |
| <b>1.3</b>   | Tiền gửi vốn chuyên dùng                                                             |  |  |
| <b>1.4</b>   | Tiền gửi ký quỹ                                                                      |  |  |
| <b>2</b>     | <b>Phân loại theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</b>                   |  |  |
| <b>2.1</b>   | Tiền gửi của TCKT                                                                    |  |  |
| <b>2.1.1</b> | <b>Loại hình Kinh tế Nhà nước</b>                                                    |  |  |
|              | Tổ chức do Nhà nước nắm giữ 100% vốn                                                 |  |  |

|       |                                                                                                                                                      |  |  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|       | Tổ chức do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn                                                                                                 |  |  |
|       | Tổ chức do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất                                                                                |  |  |
|       | Tổ chức khác mà kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp chiếm tỷ lệ lớn nhất                                                                              |  |  |
| 2.1.2 | <b>Loại hình Kinh tế tập thể</b>                                                                                                                     |  |  |
|       | Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Tổ hợp tác                                                                                                         |  |  |
|       | Tổ chức do Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã thành lập, góp vốn, mua cổ phần, trong đó tỷ lệ vốn góp của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã là lớn nhất |  |  |
|       | Hội                                                                                                                                                  |  |  |
|       | Tổ chức kinh tế tập thể khác                                                                                                                         |  |  |
| 2.1.3 | <b>Loại hình Kinh tế tư nhân</b>                                                                                                                     |  |  |
|       | Tổ chức do tư nhân nắm giữ 100% vốn                                                                                                                  |  |  |
|       | Tổ chức do tư nhân nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn                                                                                                  |  |  |
|       | Tổ chức do tư nhân nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất                                                                                 |  |  |
|       | Hộ sản xuất                                                                                                                                          |  |  |
|       | Tổ chức tư nhân khác                                                                                                                                 |  |  |
| 2.1.4 | <b>Loại hình Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</b>                                                                                                    |  |  |
|       | Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ 100% vốn                                                                                                    |  |  |
|       | Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn                                                                                    |  |  |
|       | Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất                                                                   |  |  |
|       | Tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài khác                                                                                                                |  |  |
| 2.2   | Tiền gửi của cá nhân                                                                                                                                 |  |  |
| 2.3   | Tiền gửi của các đối tượng khác                                                                                                                      |  |  |
| IV    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>                                                                                |  |  |
| 1     | <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>                                                                                                           |  |  |
| 1.1   | Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                                                                                                                             |  |  |
| 1.2   | Giao dịch hoán đổi tiền tệ                                                                                                                           |  |  |
| 1.3   | Mua Quyền chọn tiền tệ                                                                                                                               |  |  |
|       | + Mua quyền chọn mua                                                                                                                                 |  |  |
|       | + Mua quyền chọn bán                                                                                                                                 |  |  |
| 1.4   | Bán Quyền chọn tiền tệ                                                                                                                               |  |  |
|       | + Bán quyền chọn mua                                                                                                                                 |  |  |
|       | + Bán quyền chọn bán                                                                                                                                 |  |  |
| 1.5   | Giao dịch tương lai tiền tệ                                                                                                                          |  |  |

|             |                                                                                                                |  |  |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| <b>2</b>    | <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>                                                                        |  |  |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>                                                   |  |  |
| <b>1</b>    | Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND                                                             |  |  |
| <b>2</b>    | Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ                                                  |  |  |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành GTCG</b>                                                                                          |  |  |
| <b>1</b>    | <b>Phân loại theo kỳ hạn</b>                                                                                   |  |  |
| <b>1.1</b>  | Giấy tờ có giá dưới 12 tháng                                                                                   |  |  |
| <b>1.2</b>  | Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm                                                                 |  |  |
| <b>1.3</b>  | Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên                                                                      |  |  |
| <b>2</b>    | <b>Phân loại theo loại giấy tờ có giá</b>                                                                      |  |  |
| <b>2.1</b>  | Tín phiếu                                                                                                      |  |  |
| <b>2.2</b>  | Trái phiếu                                                                                                     |  |  |
| <b>2.3</b>  | Chứng chỉ tiền gửi                                                                                             |  |  |
| <b>2.4</b>  | Giấy tờ có giá khác                                                                                            |  |  |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                                                                       |  |  |
| <b>1</b>    | Các khoản lãi, phí phải trả                                                                                    |  |  |
| <b>2</b>    | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                                                                    |  |  |
| <b>3</b>    | Các khoản phải trả và công nợ khác                                                                             |  |  |
|             | - Các khoản phải trả nội bộ                                                                                    |  |  |
|             | - Các khoản phải trả bên ngoài                                                                                 |  |  |
|             | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                    |  |  |
| <b>4</b>    | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)                                                            |  |  |
|             | + Dự phòng đối với các cam kết đưa ra                                                                          |  |  |
|             | + Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán                                                                          |  |  |
|             | + Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động.... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng) |  |  |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                                        |  |  |
| <b>VIII</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                                                          |  |  |
| <b>1</b>    | Vốn của TCTD                                                                                                   |  |  |
| <b>a</b>    | Vốn điều lệ                                                                                                    |  |  |
| <b>b</b>    | Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ                                                                                 |  |  |
| <b>c</b>    | Thặng dư vốn cổ phần                                                                                           |  |  |
| <b>d</b>    | Cổ phiếu quỹ                                                                                                   |  |  |
| <b>e</b>    | Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                |  |  |
| <b>g</b>    | Vốn khác                                                                                                       |  |  |
| <b>2</b>    | Quỹ của TCTD                                                                                                   |  |  |
| <b>2.1</b>  | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                                                 |  |  |
| <b>2.2</b>  | Quỹ đầu tư phát triển                                                                                          |  |  |
| <b>2.3</b>  | Quỹ dự phòng tài chính                                                                                         |  |  |
| <b>2.4</b>  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                  |  |  |
| <b>3</b>    | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                                     |  |  |
| <b>4</b>    | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                                                                |  |  |

|   |                                                                                     |  |  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế                                                  |  |  |
| a | Lợi nhuận/ Lỗ năm nay                                                               |  |  |
| b | Lợi nhuận/ lỗ lũy kế năm trước                                                      |  |  |
| 6 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                                 |  |  |
|   | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                             |  |  |
|   | <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>                               |  |  |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                                                                    |  |  |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái                                                          |  |  |
|   | Cam kết mua ngoại tệ                                                                |  |  |
|   | Cam kết bán ngoại tệ                                                                |  |  |
|   | Cam kết giao dịch hoán đổi                                                          |  |  |
|   | Cam kết giao dịch tương lai                                                         |  |  |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang                                                     |  |  |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C                                                         |  |  |
| 5 | Bảo Lãnh khác                                                                       |  |  |
| 6 | Các cam kết khác                                                                    |  |  |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được                                           |  |  |
| a | Lãi cho vay chưa thu được                                                           |  |  |
| b | Lãi chứng khoán chưa thu được                                                       |  |  |
| c | Lãi tiền gửi chưa thu được                                                          |  |  |
| d | Phí phải thu chưa thu được                                                          |  |  |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý                                                                 |  |  |
| a | Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi                   |  |  |
| b | Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi                   |  |  |
| c | Các khoản nợ khác đã xử lý                                                          |  |  |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác                                                            |  |  |
| a | Kim loại quý, đá quý giữ hộ                                                         |  |  |
| b | Tài sản khác giữ hộ                                                                 |  |  |
| c | Tài sản thuê ngoài                                                                  |  |  |
| d | Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý |  |  |
| e | Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản                                          |  |  |

**1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

- Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh không phải thực hiện kỳ bán niên (bao gồm các loại: riêng lẻ, hợp nhất).
- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện: Loại báo cáo tài chính riêng lẻ (Kỳ bán niên); loại báo cáo tài chính hợp nhất (tại các kỳ báo cáo: quý (giữa niên độ), bán niên, năm chưa kiểm toán, năm kiểm toán).
- Tổ chức tín dụng phi ngân hàng (không có công ty con, công ty liên kết) không phải thực hiện: Loại báo cáo tài chính hợp nhất (tại các kỳ báo cáo: quý (giữa niên độ), bán niên, năm chưa kiểm toán, năm kiểm toán).

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**3. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
- + Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
- + Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (4) Số đầu năm: số đã kiểm toán của kỳ báo cáo năm trước
- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành. Đối với các khoản mục thuyết minh chi tiết theo Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong trường hợp không phát sinh báo cáo thì để trống.
- Báo cáo này lập sau thời điểm TCTD thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 hoặc khoản 2 Điều 9 Nghị định 86/2024/NĐ-CP, đảm bảo tính thống nhất liên quan tới việc trích lập dự phòng rủi ro giữa báo cáo cân đối tài khoản kế toán và các báo cáo khác.
- Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam:
  - (i) Tại phần A, Điểm 2 của Mục III: số liệu của tiết (a, b) của Điểm 2 bao gồm cả số liệu dư nợ cho vay của tiết (c) của Điểm 2.
  - (ii) Tại Phần A, Mục III, tiết (a, b, c, d, e) tại nội dung “Phân tích chất lượng tiền gửi, cho vay TCTD khác”: Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chỉ báo cáo phân nhóm nợ đối với khoản dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác).
  - (iii) Tại Phần B, Điểm 1.3 của Mục II: Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, theo đó tại Điểm 1.1 và 1.2 bao gồm cả số liệu của Mục 1.3.



### PHỤ LỤC 3

## MÃ SỐ THỐNG KÊ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2026/TT-NHNN ngày 25/8/2026)

**Bảng 1: MÃ NGÀNH KINH TẾ**

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| A   | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 0101 |
| B   | Khai khoáng                                                                                                                | 0201 |
| C   | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 0202 |
| D   | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí                                             | 0203 |
| E   | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.                                                             | 0204 |
| F   | Xây dựng                                                                                                                   | 0301 |
| G   | Bán buôn và bán lẻ                                                                                                         | 0401 |
| H   | Vận tải, kho bãi                                                                                                           | 0402 |
| I   | Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 0403 |
| J   | Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung                                                              | 0501 |
| K   | Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác                     | 0502 |
| L   | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | 0601 |
| M   | Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 0602 |
| N   | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                | 0701 |
| O   | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 0702 |
| P   | Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc     | 0801 |
| Q   | Giáo dục và đào tạo                                                                                                        | 0802 |
| R   | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          | 0803 |
| S   | Nghệ thuật, thể thao và giải trí                                                                                           | 0804 |
| T   | Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 0805 |
| U   | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 0806 |
| V   | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                                                                               | 0807 |

**Ghi chú:** Mã ngành kinh tế nêu tại bảng này là mã ngành kinh tế cấp 1. Mã ngành kinh tế cấp 2 đến cấp 5 được thực hiện theo mã ngành tại bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam. Các TCTD thực hiện thống nhất phân ngành kinh tế đến cấp 5, nội dung cụ thể của từng ngành kinh tế được quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế liên quan (nếu có).

**Bảng 2: MÃ LOẠI HÌNH KINH TẾ**

| STT | Loại hình kinh tế                                                                                                                                    | Mã |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1   | <b>Loại hình Kinh tế Nhà nước</b>                                                                                                                    | 1  |
| 2   | Tổ chức do Nhà nước nắm giữ 100% vốn                                                                                                                 | 11 |
| 3   | Tổ chức do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn                                                                                                 | 12 |
| 4   | Tổ chức do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất                                                                                | 13 |
| 5   | Tổ chức khác mà kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp chiếm tỷ lệ lớn nhất                                                                              | 14 |
| 6   | <b>Loại hình Kinh tế tập thể</b>                                                                                                                     | 2  |
| 7   | Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Tổ hợp tác                                                                                                         | 21 |
| 8   | Tổ chức do Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã thành lập, góp vốn, mua cổ phần, trong đó tỷ lệ vốn góp của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã là lớn nhất | 22 |
| 9   | Hội                                                                                                                                                  | 23 |
| 10  | Tổ chức kinh tế tập thể khác                                                                                                                         | 24 |
| 11  | <b>Loại hình Kinh tế tư nhân</b>                                                                                                                     | 3  |
| 12  | Tổ chức do tư nhân nắm giữ 100% vốn                                                                                                                  | 31 |
| 13  | Tổ chức do tư nhân nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn                                                                                                  | 32 |
| 14  | Tổ chức do tư nhân nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất                                                                                 | 33 |
| 15  | Hộ sản xuất                                                                                                                                          | 34 |
| 16  | Tổ chức tư nhân khác                                                                                                                                 | 35 |
| 17  | <b>Loại hình Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</b>                                                                                                    | 4  |
| 18  | Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ 100% vốn                                                                                                    | 41 |
| 19  | Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn                                                                                    | 42 |
| 20  | Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất                                                                   | 43 |
| 21  | Tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài khác                                                                                                                | 44 |

**Ghi chú:** Nội dung cụ thể của từng loại hình kinh tế tại Bảng này theo quy định tại Thông tư 07/2025/TT-BKHĐT ngày 13/2/2025 quy định phân loại thống kê theo loại hình kinh tế và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế liên quan (nếu có).

**Bảng 8: MÃ TỈNH, THÀNH PHỐ**

| STT | Tên tỉnh, thành phố | Mã số | STT | Tên tỉnh, thành phố   | Mã số |
|-----|---------------------|-------|-----|-----------------------|-------|
| 1   | Tỉnh Lai Châu       | 12    | 18  | Tỉnh Lâm Đồng         | 68    |
| 2   | Tỉnh Điện Biên      | 11    | 19  | Tỉnh Thanh Hoá        | 38    |
| 3   | Tỉnh Sơn La         | 14    | 20  | Tỉnh Nghệ An          | 40    |
| 4   | Tỉnh Cao Bằng       | 04    | 21  | Tỉnh Hà Tĩnh          | 42    |
| 5   | Tỉnh Lạng Sơn       | 20    | 22  | Tỉnh Quảng Trị        | 44    |
| 6   | Tỉnh Thái Nguyên    | 19    | 23  | Thành phố Huế         | 46    |
| 7   | Tỉnh Tuyên Quang    | 08    | 24  | Thành phố Đà Nẵng     | 48    |
| 8   | Tỉnh Phú Thọ        | 25    | 25  | Tỉnh Khánh Hòa        | 56    |
| 9   | Tỉnh Lào Cai        | 15    | 26  | Tỉnh Quảng Ngãi       | 51    |
| 10  | Thành phố Hà Nội    | 01    | 27  | Thành phố Hồ Chí Minh | 79    |
| 11  | Thành phố Hải Phòng | 31    | 28  | Tỉnh Tây Ninh         | 80    |
| 12  | Tỉnh Ninh Bình      | 37    | 29  | Thành phố Đồng Nai    | 75    |
| 13  | Tỉnh Hưng Yên       | 33    | 30  | Tỉnh Cà Mau           | 96    |
| 14  | Tỉnh Quảng Ninh     | 22    | 31  | Tỉnh Đồng Tháp        | 82    |
| 15  | Tỉnh Bắc Ninh       | 24    | 32  | Tỉnh An Giang         | 91    |
| 16  | Tỉnh Gia Lai        | 52    | 33  | Tỉnh Vĩnh Long        | 86    |
| 17  | Tỉnh Đắk Lắk        | 66    | 34  | Thành phố Cần Thơ     | 92    |

**Ghi chú:** Mã tỉnh, thành phố tại Bảng này theo quy định tại Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg về ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế liên quan (nếu có). 